

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 11/01/2024



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	23
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	28
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	33
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	38
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	42

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Giá cao su đầu năm 2024 giảm so với cuối năm 2023 do thị trường lo ngại về triển vọng nhu cầu của Trung Quốc. Năm 2024, sản lượng cao su của Thái Lan dự báo đạt khoảng 4,68 triệu tấn, giảm 0,6% so với năm 2023.
- ▶ Cà phê: Đầu tháng 01/2024, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng so với cuối năm 2023, trong khi giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Hạt điều: Nhập khẩu hạt điều của EU trong 10 tháng đầu năm 2023 tăng 7,3% về lượng so với cùng kỳ năm 2022. Trong 10 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ tăng nhập khẩu hạt điều từ Tô-gô.
- ▶ Rau quả: Xuất khẩu trái cây của Thái Lan sẽ gặp nhiều thách thức hơn trong thời gian tới. Ma-lai-xi-a dự kiến bắt đầu xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc vào năm 2024.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 1/2023, Thái Lan giảm giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu.
- ▶ Thủy sản: Cuối năm 2023, giá tôm nuôi tại Trung Quốc tăng khi áp lực tồn kho đối với tôm nhập khẩu giảm. Giá xuất khẩu tôm đông lạnh trung bình của Ê-cu-a-đo tháng 11/2023 giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2011, ở mức 4,81 USD/kg. Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) tuyên bố sẽ gia hạn ít nhất 5 tháng nữa việc miễn thuế đối với hàng hóa Trung Quốc, bao gồm cá tuyết chấm đen Đại Tây Dương và cá bơn Alaska.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a năm 2023 ước đạt 1,8 tỷ USD, giảm 28% so với năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối năm 2023. Năm 2023, lượng cao su xuất khẩu giảm 0,1% so với năm 2022, trong khi trị giá giảm tới 12,8% do giá cao su xuất khẩu bình quân giảm 12,7%. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước tăng 2.300 – 2.400 đồng/kg so với cuối năm 2023. Năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,62 triệu tấn, trị giá 4,24 tỷ USD, giảm 8,7% về lượng, nhưng tăng 4,6% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng lên 17,72% trong 10 tháng năm 2023.

▶ Hạt điều: Năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng trưởng khả quan, đạt 644,13 nghìn tấn, trị giá 3,64 tỷ USD. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 71,5% trong 11 tháng năm 2022 xuống 67,38% trong 10 tháng năm 2023.

▶ Rau quả: Năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 5,6 tỷ USD,

tăng 66,7% so với năm 2022. Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu tại khu vực miền Trung và miền Bắc đầu tháng 1/2024 tăng so với cuối năm 2023. Năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,95 triệu tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với năm 2022. Thị phần sắn lát Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2023 tăng, nhưng thị phần tinh bột sắn giảm.

▶ Thủy sản: Tháng 12/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng 14% so với cùng kỳ năm 2022, mức tăng cao nhất kể từ tháng 6/2022 đến nay. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản 11 tháng năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 13,5 tỷ USD, giảm 15,9% so với năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su đầu năm 2024 giảm so với cuối năm 2023 do thị trường lo ngại về triển vọng nhu cầu của Trung Quốc.
- ▶ Năm 2024, sản lượng cao su của Thái Lan dự báo đạt khoảng 4,68 triệu tấn, giảm 0,6% so với năm 2023.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định so với cuối năm 2023.
- ▶ Năm 2023, lượng cao su xuất khẩu giảm 0,1% so với năm 2022, trong khi trị giá giảm tới 12,8% do giá cao su xuất khẩu bình quân giảm 12,7%.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

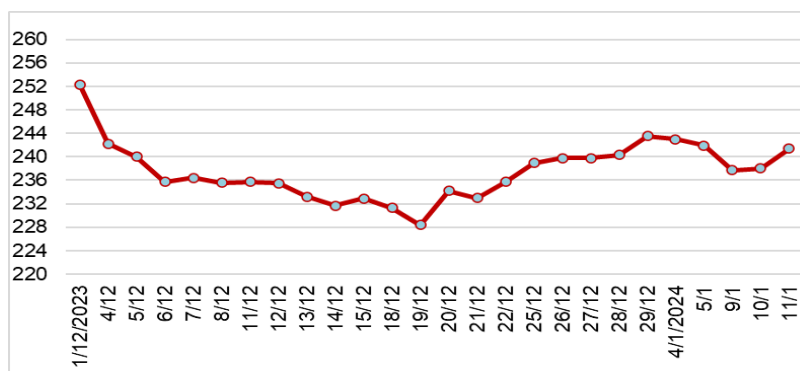
Từ đầu tháng 01/2024 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á biến động mạnh, giá giảm trong mấy phiên đầu tháng, sau đó tăng trở lại, nhưng vẫn thấp hơn so với cuối năm 2023. Các nhà đầu tư vẫn thận trọng về nhu cầu của Trung Quốc, mặc dù thời tiết bất lợi cho thu hoạch cao su ở Thái Lan đã hỗ trợ thị trường.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su giảm xuống



mức 237,7 Yên/kg vào ngày 09/01/2024, sau đó giá tăng nhẹ trở lại, nhưng vẫn thấp hơn so với cuối tháng trước. Ngày 11/01/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 241,4 Yên/kg (tương đương 1,66 USD/kg), thấp hơn 0,9% so với cuối tháng 12/2023, nhưng vẫn cao hơn 15% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

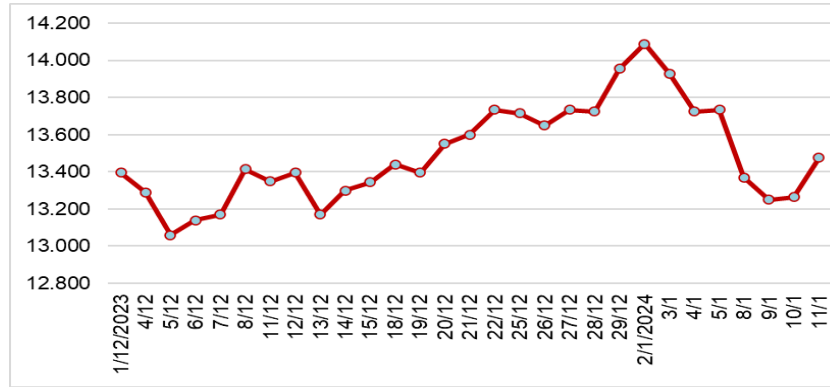


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giảm xuống mức 13.250 NDT/tấn vào ngày 09/01/2024, sau đó tăng trở lại, nhưng vẫn thấp hơn so với cuối tháng trước. Ngày 11/01/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.620 NDT/tấn (tương đương 1,92 USD/kg), giảm 2,4% so với cuối tháng 12/2023, nhưng vẫn tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2023. Tính

đến ngày 05/01/2024, lượng cao su tự nhiên tồn kho tại Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải đạt 191.014 tấn, tăng 1.063 tấn so với 1 tuần trước đó; Lượng hàng nhập kho đạt 168.420 tấn, tăng 3.200 tấn. Tồn kho cao su số 20 đạt 116.223 tấn, giảm 10.100 tấn; Lượng nhập kho đạt 109.368 tấn, giảm 7.761 tấn so với 1 tuần trước đó.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

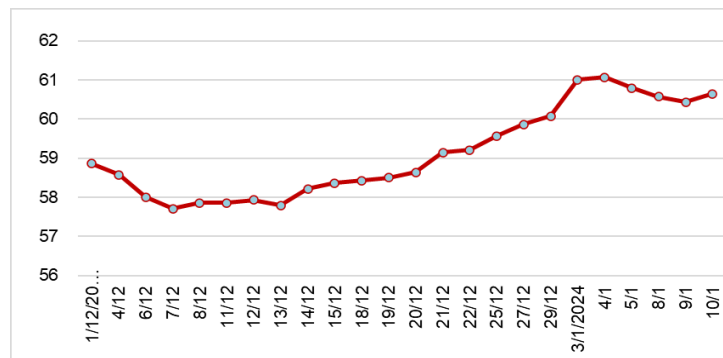


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su sau khi giảm xuống mức 60,43 Baht/kg vào ngày 09/01/2024, giá tăng nhẹ trở lại. Ngày 10/01/2024 giá cao su RSS3 giao dịch ở mức 60,64 Baht/kg (tương đương 1,73 USD/kg), tăng 0,9% so với cuối tháng 12/2023 và tăng

19,4% so với cùng kỳ năm 2023. Thời gian qua, một số tỉnh ở phía Nam Thái Lan bị lũ lụt nghiêm trọng sau nhiều ngày mưa lớn, nên đã ảnh hưởng đến nguồn cung cao su tự nhiên.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Thái Lan hiện chiếm khoảng 30% tổng nguồn cung sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu. Năm 2023, sản lượng cao su của Thái Lan dự kiến đạt 4,71 triệu tấn, giảm 1,7% so với năm 2022; Trong khi diện tích thu hoạch cao su đạt 22,08 triệu Rai (tương đương 3,53 triệu ha), tăng 0,2% so với năm 2022; Năng suất bình quân giảm khoảng 217-213 kg/Rai. Tiêu thụ cao su trong nước dự kiến đạt 1,25 triệu tấn, tăng 20,2% so với năm 2022.

Năm 2024, sản lượng cao su của Thái Lan dự báo đạt khoảng 4,68 triệu tấn, giảm 0,6% so với năm 2023; trong khi diện tích thu hoạch tăng lên 22,19 triệu

Rai (tương đương 3,55 triệu ha), tăng 0,5% so với năm 2023. Năng suất cao su bình quân dự kiến giảm xuống 211 kg/Rai. Diện tích thu hoạch tăng là do cây cao su trồng năm 2018 đang bước vào thời kỳ cho năng suất cao; Trong khi sản lượng giảm là do các vùng sản xuất chính bị ảnh hưởng bởi bệnh rụng lá và hiện tượng El Nino đang có xu hướng gia tăng, thời tiết nắng nóng dẫn đến lượng mù thu hoạch được ít hơn. Trong 11 tháng năm 2023, sản lượng cao su của Thái Lan đạt 4,14 triệu tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 11 tháng năm 2023,

Thái Lan xuất khẩu được trên 4,39 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 207,24 tỷ Baht (tương đương 6,01 tỷ USD), giảm 9,9% về lượng và giảm 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan. Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 59,08% về lượng và chiếm 57,41% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của Thái Lan trong 11 tháng năm 2023, đạt trên 2,59 triệu tấn, trị giá 118,97 tỷ Baht (tương đương 3,45 tỷ USD), tăng 1,5% về lượng, nhưng giảm 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,0290 USD).

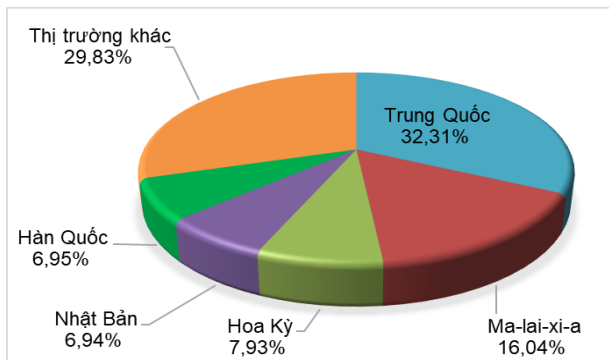
Về chủng loại xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2023, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 57,06% và cao su tổng hợp chiếm 38,74% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan, phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 11 tháng năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 2,51 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 115,21 tỷ Baht (tương đương 3,34 tỷ USD), giảm 18,3% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 39,55% về lượng và chiếm 39,15% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 11 tháng năm 2023, đạt gần 992,43 nghìn tấn, trị giá 45,11 tỷ Baht (tương đương 1,31 tỷ USD), giảm 0,04% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

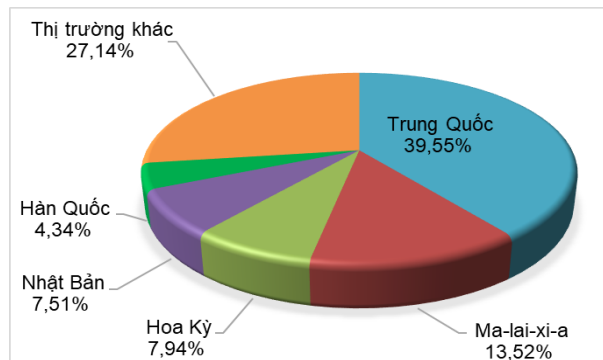
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 11 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc lại giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2022



11 tháng năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 11 tháng năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 1,7 triệu tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 82,7 tỷ Baht (tương đương 2,39 tỷ USD), tăng 4% về lượng, nhưng giảm 14,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 88,65% về lượng và chiếm 87,16% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 11 tháng

năm 2023, đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 72,08 tỷ Baht (tương đương 2,09 tỷ USD), tăng 1,9% về lượng, nhưng giảm 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 11 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản giảm nhẹ; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a lại tăng.

In-đô-nê-xi-a: Trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a đạt 1,63 triệu tấn, giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tổng xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 1,57 triệu tấn, giảm 15%; Xuất khẩu cao su hun khói

đạt 35 nghìn tấn, giảm 16%; Xuất khẩu mủ cao su đạt 2,9 nghìn tấn, tăng 2.5% so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a xuất khẩu 199 nghìn tấn cao su tự nhiên sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2023, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 01/2024 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu tại nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước ổn định so với cuối năm 2023. Tại các công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 270-305 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 285-305 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 285-295 đồng/TSC. Công ty Cao su Bà Rịa giữ giá thu mua ở mức 283-293 đồng/TSC. Công ty Cao su Mang Yang giữ giá thu mua ở mức 270-278 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2023, diện tích cây cao su trên cả nước đạt 910,2 nghìn ha, giảm 8,4 nghìn ha so với năm 2022; sản lượng mủ cao su khô khai thác đạt 1,29 triệu tấn, giảm 46,2 nghìn tấn so với năm 2022.

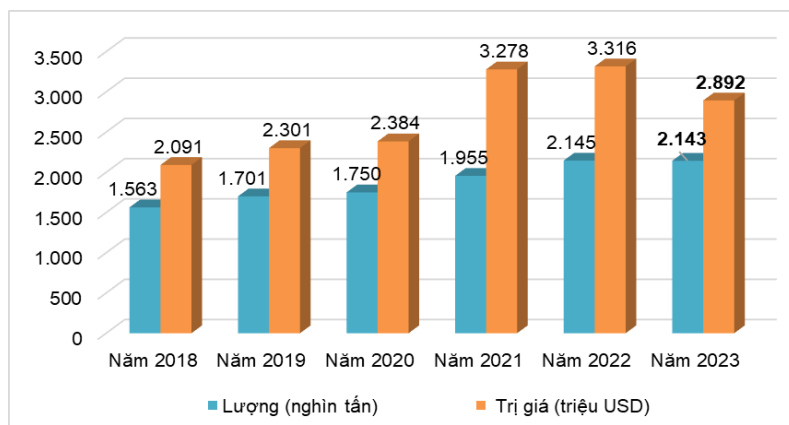


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2023, Việt Nam xuất khẩu được 2,14 triệu tấn cao su, trị giá 2,89

tỷ USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với năm 2022.

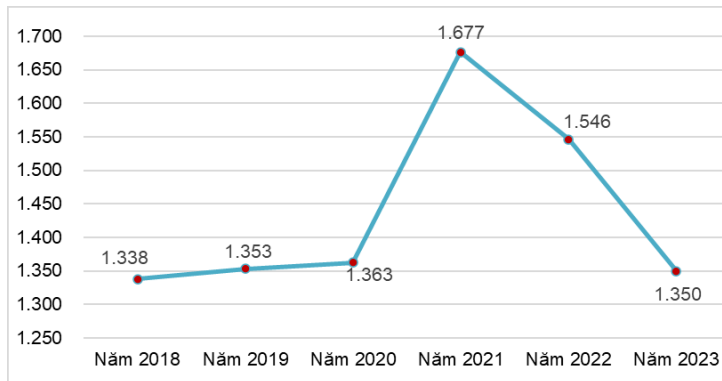
Xuất khẩu cao su của Việt Nam từ năm 2018-2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá cao su xuất khẩu quân đạt 1.350 USD/tấn, giảm 12,7% so với năm 2023 giảm mạnh so với năm 2022, bình mức giá bình quân xuất khẩu năm 2022.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các năm 2018-2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2023, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 79,63% về lượng và chiếm 78,52% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 2,27 tỷ USD, tăng 6,6% về lượng, nhưng giảm 4,8% về trị giá so với năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân cao su sang thị trường này ở mức 1.331 USD/tấn, giảm 10,7% so với năm 2022.

Nhìn chung, năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các thị trường phần lớn đều sụt giảm so với năm 2022, nhất là các thị trường lớn như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức,

Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, In-đô-nê-xi-a, Xri-Lan-ca, Nhật Bản, Tây Ban Nha... Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng trưởng tốt về lượng như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Hà Lan, Xin-ga-po, Cộng hoà Séc...

Năm 2024 dự báo tiếp tục là một năm có nhiều khó khăn, thách thức trên thị trường quốc tế, nhu cầu Trung Quốc vẫn là yếu tố chủ chốt tác động đến hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam. Thêm vào đó, những thay đổi bất lợi về thời tiết, thị trường, giá cao su sẽ biến động khó lường.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK	Năm 2022	Năm 2023
Tổng	2.142.858	2.892.426	1.350	-0,1	-12,8	-12,7	100	100
Trung Quốc	1.706.418	2.271.113	1.331	6,6	-4,8	-10,7	74,62	79,63
Ấn Độ	112.668	156.688	1.391	-4,4	-21,7	-18,2	5,49	5,26
Hàn Quốc	49.660	72.541	1.461	3,4	-9,8	-12,7	2,24	2,32
Hoa Kỳ	26.826	36.784	1.371	-17,3	-30,1	-15,5	1,51	1,25
Đức	25.136	37.475	1.491	-13,5	-22,8	-10,8	1,36	1,17
Đài Loan	25.114	36.396	1.449	-19,9	-30,7	-13,5	1,46	1,17
Thổ Nhĩ Kỳ	23.014	31.608	1.373	-35,7	-47,1	-17,7	1,67	1,07
Nga	22.798	31.307	1.373	-29,4	-38,7	-13,2	1,51	1,06
In-đô-nê-xi-a	15.196	25.240	1.661	-26,2	-34,5	-11,2	0,96	0,71
Xri-Lan-ca	12.348	16.886	1.368	-15,6	-35,8	-24	0,68	0,58

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 7,31 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), với trị giá 10,9 tỷ USD, tăng 7,7% về lượng, nhưng giảm 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bồ Biển Ngà và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trừ Ma-lai-xi-a, lượng cao su nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng

khá so với cùng năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,5 triệu tấn, trị giá 1,99 tỷ USD, tăng 14,9% về lượng, nhưng giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 20,56% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2023, cao hơn so với mức 19,28% của 11 tháng năm 2022.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023
Tổng	7.310.337	10.906.539	1.492	7,7	-10,7	-17,1	100	100
Thái Lan	2.598.790	3.587.114	1.380	2,2	-13,6	-15,4	37,46	35,55
Việt Nam	1.503.274	1.994.726	1.327	14,9	-3,3	-15,9	19,28	20,56
Ma-lai-xi-a	597.934	831.104	1.390	-4,6	-20,9	-17,1	9,24	8,18
Bồ Biển Ngà	457.539	597.865	1.307	89,8	53,2	-19,3	3,55	6,26
Nga	449.824	646.218	1.437	47,3	14,1	-22,6	4,50	6,15
Hàn Quốc	310.137	530.291	1.710	2,2	-14,9	-16,7	4,47	4,24
Mi-an-ma	283.434	335.250	1.183	-0,6	-26,1	-25,6	4,20	3,88
In-đô-nê-xi-a	239.872	369.815	1.542	24,3	-0,2	-19,6	2,84	3,28
Lào	216.440	285.730	1.320	-19,6	-27,0	-9,1	3,97	2,96
Nhật Bản	143.421	509.889	3.555	-16,6	-23,6	-8,4	2,53	1,96
Thị trường khác	509.673	1.218.537	2.391	-5,5	-18,4	-13,6	7,95	6,97

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu các chủng loại này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 33,81% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc, trong khi cao su tổng hợp chiếm 65,1%, phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu trên 2,47 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), với trị giá 3,22 tỷ USD, tăng 4,7% về lượng, nhưng giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu

từ các thị trường như: Thái Lan, Bồ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Trừ Việt Nam và Thái Lan, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

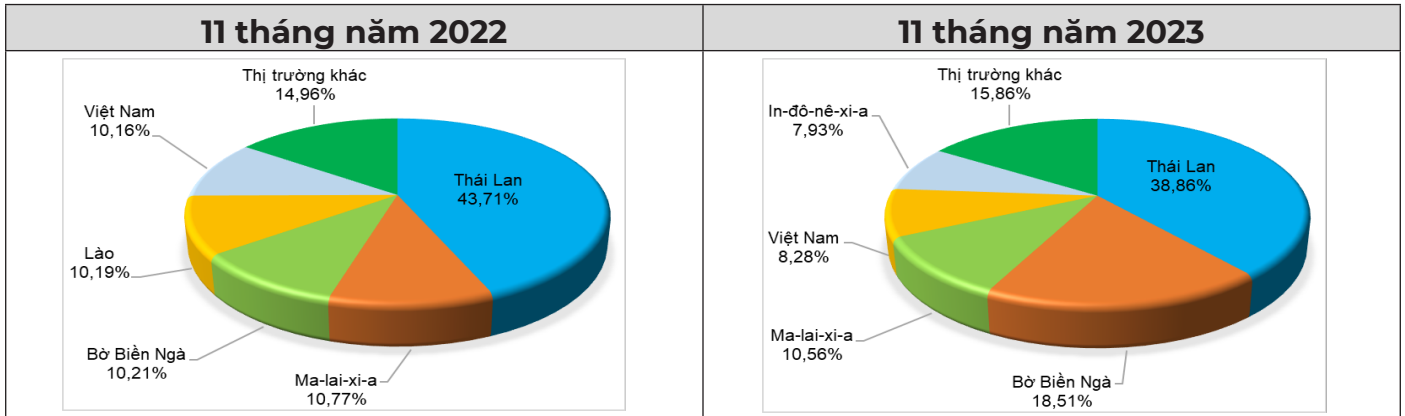
Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc với 204,59 nghìn tấn, trị giá 218,7 triệu USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 29,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 8,28% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, thấp

hơn so với mức 10,16% của 11 tháng năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Bồ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Gha-na, Ca-mơ-run,

Ga-bon, Xri Lan-ca... Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu từ một số thị trường chủ chốt như: Thái Lan, Việt Nam, Lào, Phi-líp-pin, Căm-pu-chia... so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

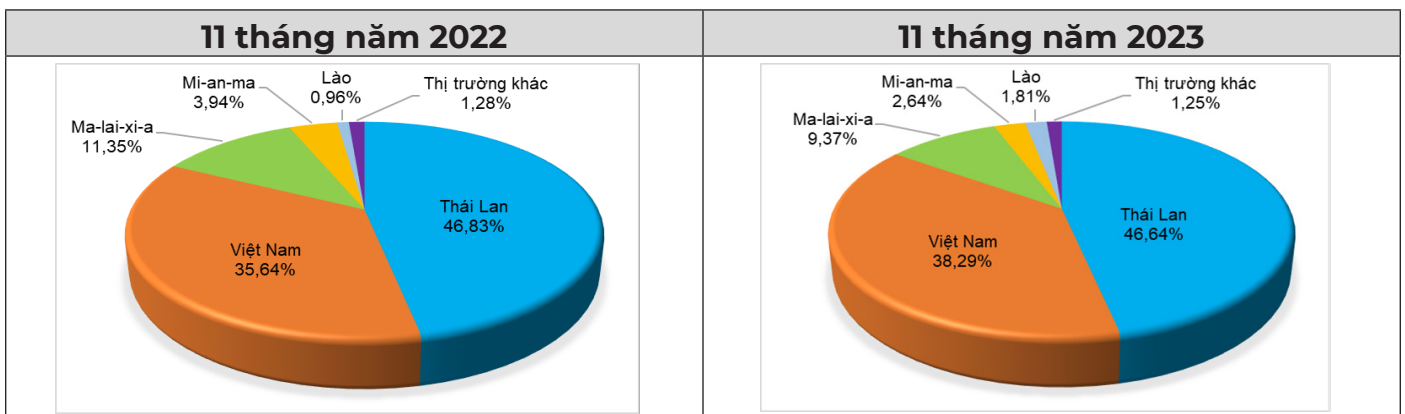
Trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 3,37 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 4,65 tỷ USD, tăng 13,5% về lượng, nhưng giảm 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 1,29 triệu tấn, trị giá 1,76 tỷ USD, tăng 21,9% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 38,29% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 35,64% của 11 tháng năm 2022.

Đáng chú ý, trong 11 tháng năm 2023, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan và Lào tăng mạnh. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm 46,64% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, giảm nhẹ so với mức 46,83% của 11 tháng năm 2022; Trong khi thị phần của Lào chiếm 1,84% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 0,97% của 11 tháng năm 2022.

Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ thị trường: In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Đài Loan..., giảm nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Căm-pu-chia...

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 01/2024, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng so với cuối năm 2023, giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước tăng 2.300 – 2.400 đồng/kg so với cuối năm 2023.
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,62 triệu tấn, trị giá 4,24 tỷ USD, giảm 8,7% về lượng, nhưng tăng 4,6% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng lên 17,72% trong 10 tháng năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

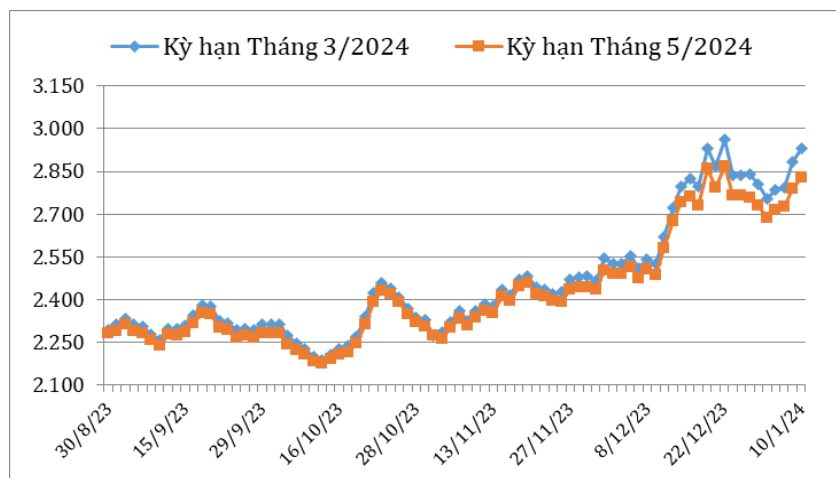
Đầu năm 2024, giá cà phê kỳ hạn duy trì xu hướng trái chiều, giảm ở sàn New York, nhưng tăng tại London khi thị trường có thêm nhiều thông tin hỗ trợ. Thông tin dự báo thời tiết tại Bra-xin thuận lợi khiến giá cà phê Arabica kéo dài đà giảm. Trong khi đó, người trồng cà phê Việt Nam hạn chế bán ra do kỳ vọng giá sẽ tăng thêm. Bên cạnh đó, tuyến đường hàng hải quốc tế Âu - Á bị tắc nghẽn có thể khiến cước vận tải biển tăng cao do phải đi vòng qua mũi Hảo Vọng ở Nam Phi.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 10/01/2024, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng



7/2024 tăng lần lượt 3,3%, 2,3% và 2,0% so với cuối năm 2023, lên mức 2.932 USD/tấn; 2.830 USD/tấn và 2.758 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



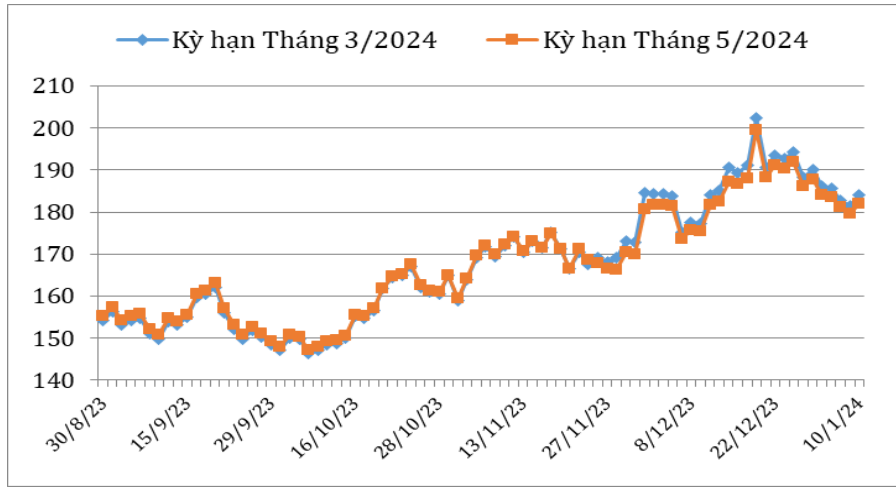
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 10/01/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn

tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 5,3%, 5,2%,

5,1% và 5,0% so với cuối năm 2023, xuống 184,1 Uscent/lb, 182,05 Uscent/lb, 182,3 Uscent/lb và 183,05 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 10/01/2024, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 4,4%, 6,4%, 5,4% và 4,6% so với cuối năm 2023, xuống còn 227,9 Uscent/lb, 223,15 Uscent/lb, 225,6 Uscent/lb và 220,7 Uscent/lb.

Dự báo giá cà phê Robusta và Arabia biến động theo xu hướng tăng do lo ngại

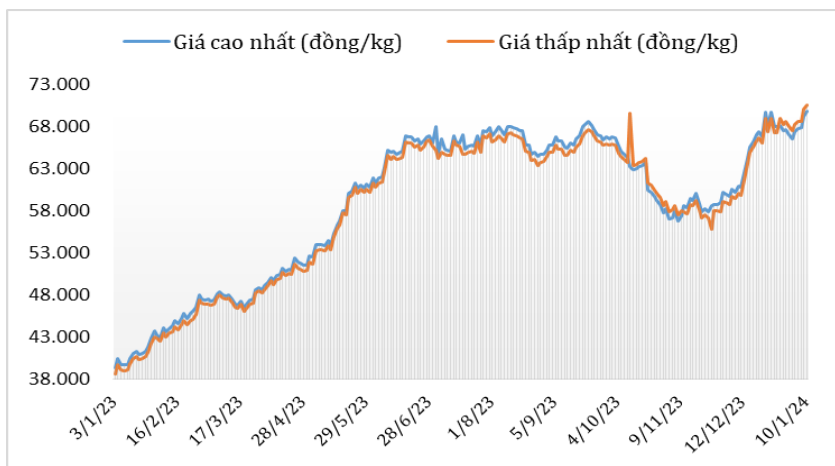
cước phí vận tải biển tăng cao và yếu tố thời tiết không thuận lợi tại các vùng trồng cà phê của Bra-xin. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ 2023-2024 đạt 171,4 triệu bao, trong khi tiêu thụ ở mức kỷ lục 169,5 triệu bao. Tồn kho cà phê thế giới dự kiến sẽ giảm xuống mức thấp nhất trong 12 năm qua là 26,5 triệu bao.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 2.300 – 2.400 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 01/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh theo giá thế giới. Ngày 10/01/2024, giá cà phê Robusta tăng 2.300 – 2.400 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với

ngày 30/12/2023. Tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, giá cùng tăng 2.300 đồng/kg, lên mức 70.400 – 70.500 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá tăng 2.400 đồng/kg, lên mức 69.800 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: giacaphe.com

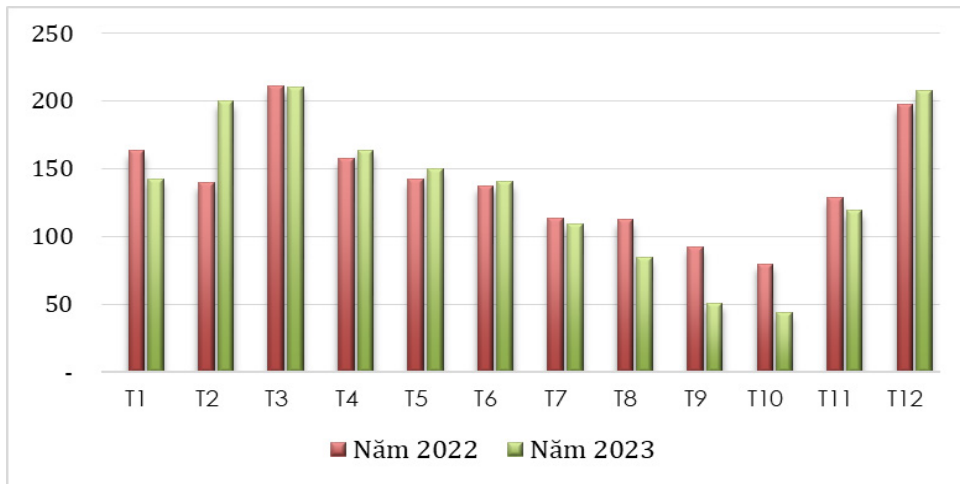
NĂM 2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2022

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm 8,7% về lượng, nhưng tăng 4,6% về trị giá so với năm 2022, đạt 1,62 triệu tấn, trị giá 4,24 tỷ USD. Tính riêng tháng 12/2023, xuất khẩu cà phê của nước ta đạt 207,61 nghìn tấn, trị giá gần 599,42 triệu USD, tăng 74,0% về lượng và tăng 68,1% về trị giá so với tháng 11/2023, so với tháng 12/2022 tăng 5,4% về lượng và tăng 40,8% về trị giá.

Dự báo năm 2024, ngành cà phê Việt Nam sẽ tiếp tục được hưởng lợi nhờ giá cà

phê Robusta sẽ tăng, có thể lập đỉnh do lo thiếu hụt nguồn cung. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, dự báo sản lượng cà phê trong niên vụ 2023/2024 có thể giảm 10% xuống 1.656 triệu tấn, vụ mùa thấp nhất trong 4 năm, do thời tiết không thuận lợi. Dù vụ mùa Việt Nam thu hoạch rộ, nhưng sức cung ứng không đủ mạnh như những năm trước. Người dân đang có xu hướng hạn chế bán để chờ giá lên, đẩy giá cà phê nội địa tăng liên tục.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

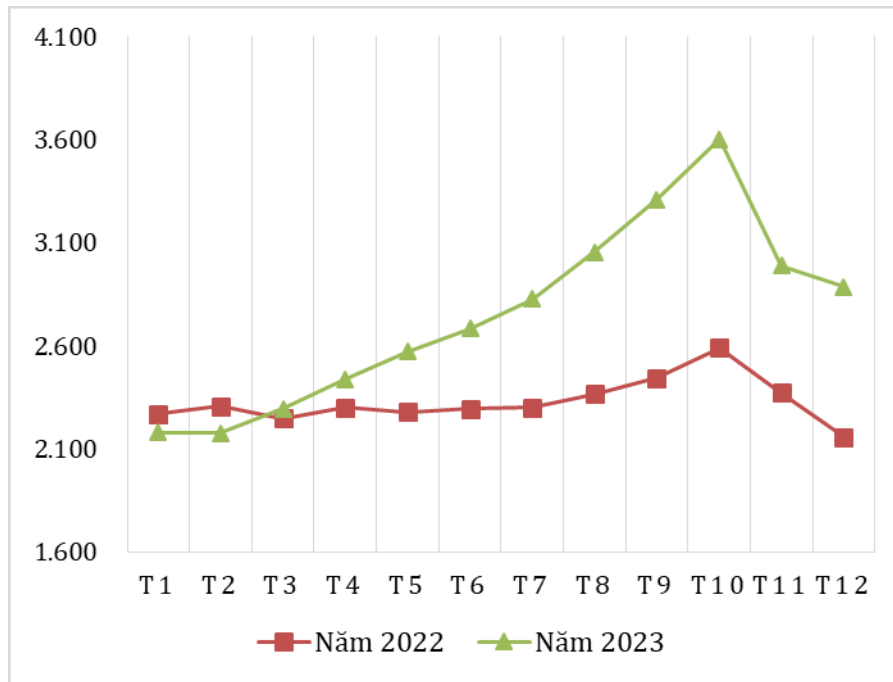
Diễn biến giá

Tháng 12/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.282 USD/tấn, giảm 3,4% so với tháng 11/2023, nhưng

tăng 33,5% so với tháng 12/2022. Tính chung cả năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.614 USD/tấn, tăng 14,5% so với năm 2022.



Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Năm 2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường tăng, khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều thị trường giảm so với năm 2022, gồm: Đức, Hoa Kỳ, Nga, Tây Ban Nha, Bỉ... Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang các thị trường như: Ý, Nhật Bản, An-giê-ri, Hàn Quốc, Hà Lan ...

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12 và năm 2023

Thị trường	Tháng 12/2023		So với tháng 12/2022 (%)		Năm 2023		So với năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	207.613	599.417	5,4	40,8	1.623.138	4.242.600	-8,7	4,6
Đức	27.946	73.798	-11,6	20,4	196.090	458.037	-12,7	-3,3
Ý	16.964	44.259	75,7	124,7	142.191	325.266	2,1	10,0
Hoa Kỳ	14.633	39.708	-26,0	-8,5	118.746	292.996	-8,2	-4,1
Nhật Bản	16.706	47.236	71,8	93,4	111.003	319.015	1,5	14,9
Nga	6.915	20.253	-33,7	-15,4	91.498	245.156	-11,6	-1,7
Tây Ban Nha	11.966	36.885	23,2	69,6	91.240	253.637	-20,0	1,0
An-giê-ri	11.638	30.349	110,0	191,0	69.061	160.193	62,4	88,4
Bỉ	5.114	13.984	-54,4	-36,7	60.336	144.407	-50,5	-44,0
Hàn Quốc	5.943	17.164	53,7	142,2	45.593	117.247	17,0	27,1
Hà Lan	9.423	28.054	120,1	153,2	44.341	121.731	46,2	76,5
Thị trường khác	80.365	247.726	-1,0	37,1	653.039	1.804.914	-9,7	6,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

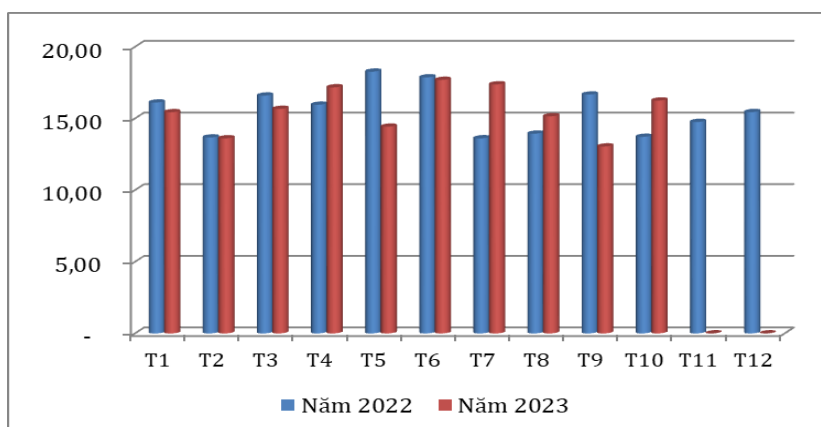
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA PHÁP TRONG 10 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 10 tháng năm 2023, Pháp nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt 155,81 nghìn tấn, trị giá 1,33 tỷ EUR (tương đương gần 1,46 tỷ USD), giảm 0,4% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, Pháp có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu cà phê vào dịp cuối năm. Tính riêng tháng 10/2023, Pháp tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU, tăng 24,5% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với tháng 9/2023, so với tháng

10/2022 tăng 18,4% về lượng và tăng 15,2% về trị giá, đạt 16,24 nghìn tấn, trị giá 163,55 triệu EUR (tương đương 178,92 triệu USD).

Nhìn chung, thị trường cà phê tại Pháp vẫn còn nhiều dư địa tăng trưởng. Theo thông tin từ <https://www.statista.com/outlook/cmo/hot-drinks/coffee/france>, giai đoạn 2024 – 2028, thị trường cà phê của Pháp dự kiến sẽ có tốc độ tăng trưởng bình quân là 1,38%/năm. Dự kiến, mỗi người Pháp sẽ đóng góp 37,64 USD vào doanh thu của ngành cà phê trong năm 2024.

Pháp nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)

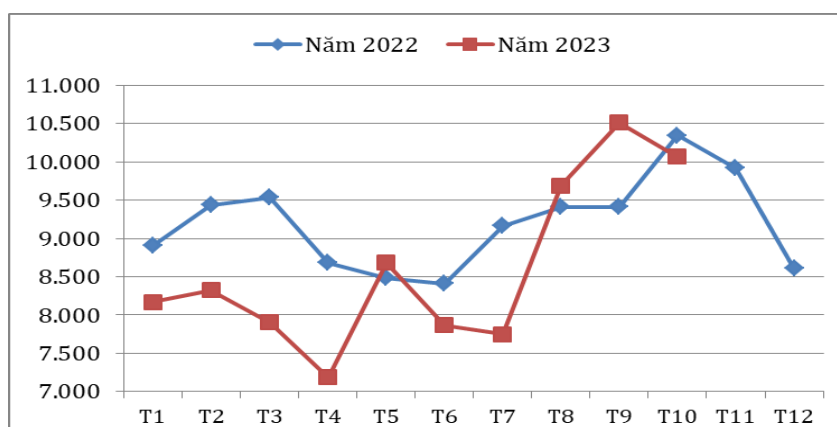


Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

10 tháng năm 2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 8.556 EUR/tấn, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá

nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp từ hầu hết các nguồn cung ngoại khối chủ lực giảm, ngoại trừ Pêru.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Pháp từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

Nguồn cung ngoại khối cà phê cho Pháp tập trung chủ yếu từ Bra-xin, Việt Nam, Ê-ti-ô-pi-a, Hon-đu-rát và Pê - ru. Trong đó:

Pháp nhập khẩu cà phê từ Bra-xin với lượng đạt 48,36 nghìn tấn, trị giá 177,85 triệu EUR (tương đương 194,57 triệu USD), tăng 6,4% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 29,07% trong 10 tháng năm 2022 lên 31,04% trong 10 tháng năm 2023.

Đáng chú ý, Pháp tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2023, lượng đạt xấp xỉ 27,61 nghìn tấn, trị giá 63,38 triệu EUR (tương đương 69,34 triệu USD), tăng 22,4% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 14,42% trong 10 tháng năm 2022 lên 17,72% trong 10 tháng năm 2023.

Ngược lại, Pháp giảm nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung ngoại khối khác như: Hon-đu-rát, Pê-ru ...

Một số nguồn cung ngoại khối cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Pháp trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	155.814	1.333.178	1.458.497	8.556	-0,4	-6,7	-6,4
Bra-xin	48.363	177.853	194.571	3.677	6,4	1,5	-4,6
Việt Nam	27.608	63.385	69.344	2.296	22,4	17,9	-3,7
Ê-ti-ô-pi-a	8.579	35.334	38.656	4.118	9,0	-1,2	-9,3
Hon-đu-rát	8.179	36.900	40.369	4.511	-17,0	-21,6	-5,6
Pê-ru	5.081	23.108	25.280	4.548	-33,2	-31,8	2,2
Thị trường khác	58.003	996.597	1.090.278	17.182	-8,0	-8,0	0,0

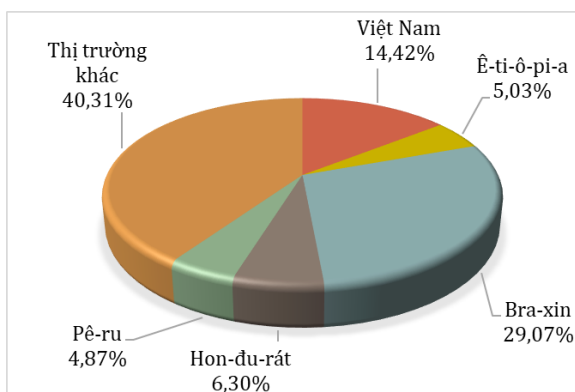
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu.

Tỷ giá 1 EUR = 1,094 USD

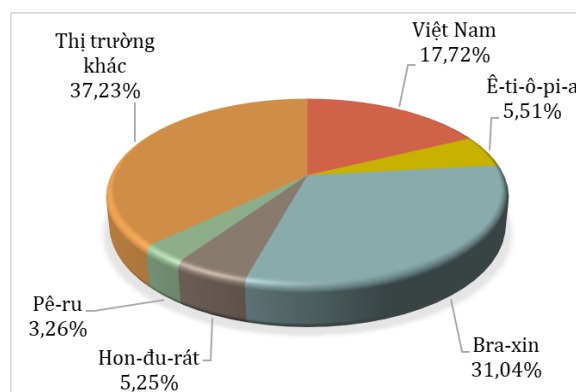
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Pháp

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

10 tháng năm 2022



10 tháng năm 2023



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Trong 10 tháng năm 2023, nhập khẩu hạt điều của EU tăng 7,3% về lượng.
- ▶ Ấn Độ tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Tô-gô.
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng trưởng khả quan, đạt 644,13 nghìn tấn, trị giá 3,64 tỷ USD.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 71,5% trong 11 tháng năm 2022 xuống 67,38% trong 10 tháng năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Eurostat, trong 10 tháng năm 2023, EU nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối đạt 138,63 nghìn tấn, trị giá 779,73 triệu EUR (tương đương 852,86 triệu USD), tăng 7,3% về lượng, nhưng giảm 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, EU nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt xấp xỉ 102 nghìn tấn, trị giá 565,17 triệu EUR (tương đương 618,18 triệu USD), tăng 3,0% về lượng, nhưng giảm 12,2% về trị giá. Đáng chú ý, EU tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ một số thị trường như: Bồ Biển Ngà, Ga-na, Ni-giê-ri-a, Bê-nanh, Ta-da-ni-a, nhưng giảm nhập khẩu từ Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a.



10 nguồn cung hạt điều ngoại khối lớn nhất cho EU trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	138.636	779.727	852.865	5.624	7,3	-7,5	-13,8
Việt Nam	101.909	565.172	618.186	5.546	3,0	-12,2	-14,8
Bồ Biển Ngà	15.251	83.456	91.284	5.472	50,4	35,7	-9,8
Ấn Độ	8.537	58.995	64.529	6.911	-2,3	-13,6	-11,6
Bra-xin	2.917	15.157	16.579	5.195	1,7	-3,7	-5,3
Buốc-ki-na Pha-xô	2.318	14.392	15.742	6.209	10,1	8,3	-1,7
Ga-na	1.578	8.042	8.796	5.095	150,5	112,1	-15,3
Ni-giê-ri-a	1.525	8.086	8.845	5.302	36,3	28,8	-5,5
Bê-nanh	1.052	5.807	6.351	5.519	88,4	34,0	-28,9
In-đô-nê-xi-a	678	4.166	4.557	6.142	-29,5	-40,9	-16,1
Ta-da-ni-a	608	3.750	4.101	6.170	37,8	33,4	-3,2

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0938 USD

- Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 10 tháng năm 2023, nước này nhập khẩu hạt điều (mã HS 080131; 080132) đạt 1,048 triệu tấn, trị giá 1,21 tỷ USD, giảm 19% về lượng và giảm 32,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu hạt điều tươi hoặc khô, còn nguyên vỏ (mã

HS080131). Đáng chú ý, Ấn Độ tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ thị trường Tô-gô trong 10 tháng năm 2023, tăng 231,1% về lượng và tăng 169,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Ngược lại, Ấn Độ giảm nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung Ga-na, Bờ Biển Ngà, Bê-nanh và Việt Nam.

Một số thị trường cung cấp hạt điều (mã HS 080131; 080132) cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2023

STT	Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
	Tổng	1.048.791	1.210.950	1.154,6	-19,0	-32,3	-16,4
1	Ga-na	208.653	246.280	1.180,3	-7,2	-16,8	-10,4
2	Bờ Biển Ngà	176.147	203.800	1.157,0	-30,6	-37,0	-9,3
3	Tô-gô	161.901	185.130	1.143,5	231,1	169,4	-18,6
4	Bê-nanh	79.029	82.680	1.046,2	-55,8	-67,6	-26,7
5	Ni-giê-ri-a	78.288	88.500	1.130,4	-0,8	-15,4	-14,7
						
15	Việt Nam	2.775	16.070	5.792,0	-23,1	-9,0	18,3

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

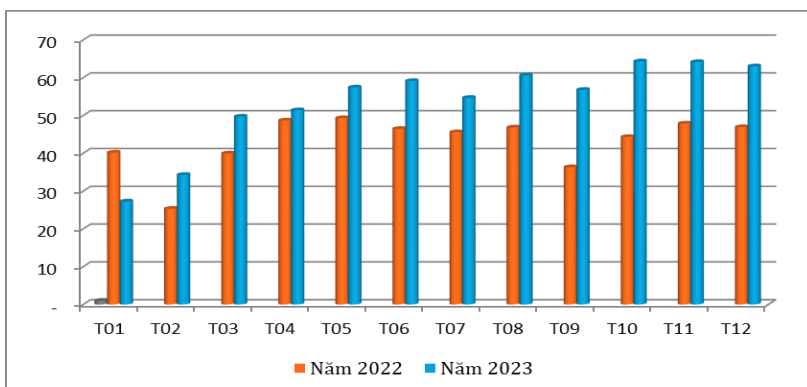
NĂM 2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TĂNG 24% VỀ LƯỢNG VÀ TĂNG 18,1% VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI NĂM 2022

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong năm 2023 đạt 644,13 nghìn tấn, trị giá 3,64 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với năm 2022. Tính riêng tháng 12/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt trên 63 nghìn tấn, trị giá 343,35 triệu USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với

tháng 11/2023, nhưng tăng 34,5% về lượng và tăng 27,7% về trị giá so với tháng 12/2022.

Dự báo năm 2024, ngành điều Việt Nam còn nhiều dư địa tăng trưởng xuất khẩu. Hiện giá hạt điều đang ở mức thấp sẽ giúp thúc đẩy hoạt động tiêu thụ mặt hàng có lợi cho sức khỏe này, trong khi năng suất và sản lượng thu hoạch khá ổn định.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



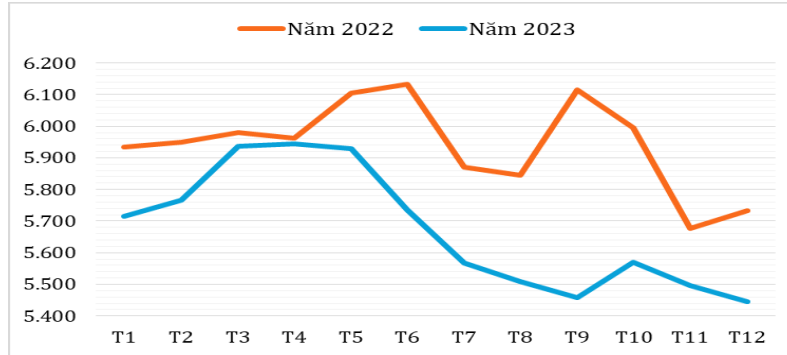
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 12/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.445 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 11/2023 và giảm 5,0% so với tháng 12/2022. Tính chung cả

năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.657 USD/tấn, giảm 4,7% so với năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang tất cả các thị trường chủ lực tăng so với năm 2022. Trong đó, lượng hạt điều xuất khẩu tăng mạnh tới các thị

trường: Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (tăng 72,3%); Trung Quốc (tăng 49,8%); Ả rập Xê út (tăng 46,3%); Anh (tăng 24,1%) ...

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 12 và cả năm 2023

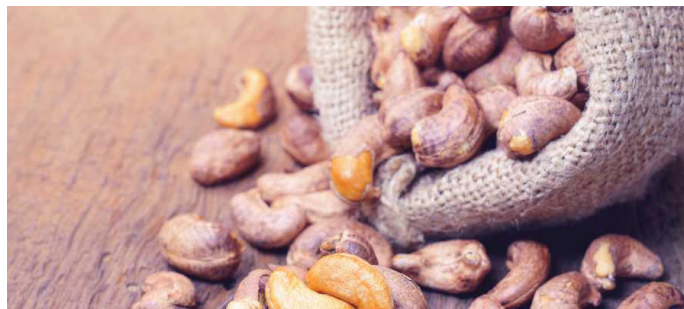
Thị trường	Tháng 12/2023		So với tháng 12/2022 (%)		Năm 2023		So với năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	63.061	343.355	34,5	27,7	644.135	3.643.945	24,0	18,1
Hoa Kỳ	14.236	74.786	13,3	1,8	158.498	885.547	10,3	5,1
Trung Quốc	14.079	81.179	139,8	155,2	112.954	683.070	49,8	55,2
Hà Lan	5.184	28.076	23,9	8,2	61.708	352.998	15,6	19,1
Đức	2.104	11.155	48,7	36,2	21.461	119.015	23,7	12,2
Anh	1.709	8.414	10,7	3,6	19.164	97.785	24,1	13,0
Các TVQ Ả rập Thống nhất	3.033	17.061	68,6	65,7	18.715	105.524	72,3	61,0
Úc	1.441	7.352	14,9	0,0	17.162	92.210	7,6	-2,8
Ca-na-đa	1.156	6.322	22,6	2,9	14.368	85.862	16,4	12,6
Ả Rập Xê út	1.278	6.755	7,8	1,7	12.917	72.732	46,3	32,2
Thái Lan	988	4.959	50,6	37,4	10.123	52.905	24,0	8,9
Thị trường khác	17.853	97.297	15,4	11,5	197.065	1.096.293	24,5	12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

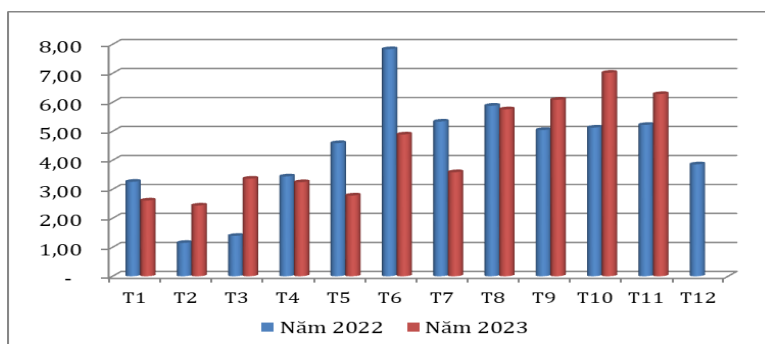
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều (mã HS 080131; 080132) đạt trên 48 nghìn tấn, trị giá 221,6 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính riêng tháng 11/2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều đạt 6,28 nghìn tấn, trị giá 31,86 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 10,7% về trị giá so với tháng 10/2023, nhưng tăng

20,4% về lượng và tăng 9,8% về trị giá so với tháng 11/2022.



Trung Quốc nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



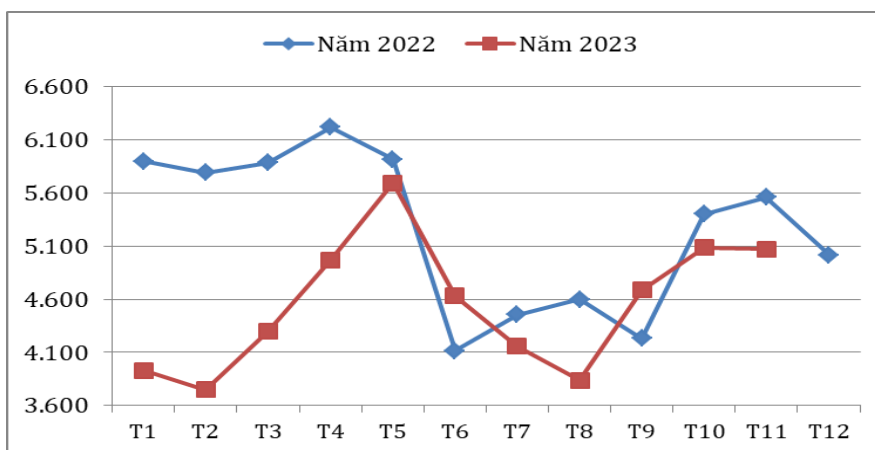
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Diễn biến giá

Trong 11 tháng năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào Trung Quốc đạt mức 4.609 USD/tấn, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Trung Quốc từ Việt Nam giảm 5,5%, xuống còn 5.893 USD/tấn. Ngược

lại, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Trung Quốc từ Bồ Biển Ngà tăng 1,5%, lên mức 3.336 USD/tấn. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Trung Quốc từ các thị trường Bê-nanh, Tô-gô, Ga-na giảm mạnh xuống mức thấp.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Trung Quốc qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu nguồn cung

Trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ Việt Nam, lượng đạt 32,39 nghìn tấn, trị giá 190,88 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 71,5% trong 11 tháng năm 2022 xuống 67,38% trong 10 tháng năm 2023.

Ngược lại, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Bồ Biển Ngà, Bê-nanh, Ga-na, tuy nhiên khối lượng vẫn đạt mức thấp. Trong ngắn và trung hạn, Việt Nam vẫn là nguồn cung hạt điều quan trọng cho thị trường Trung Quốc.



5 thị trường cung cấp hạt điều (mã HS 080131; 080132) cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2023

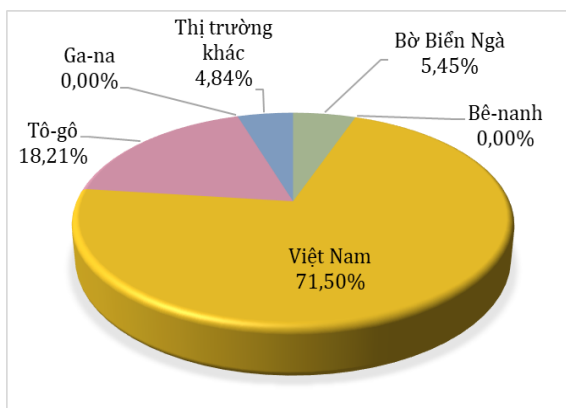
Thị trường	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	48.078	221.600	4.609	-0,4	-9,1	-8,7
Việt Nam	32.393	190.880	5.893	-6,2	-11,3	-5,5
Bồ Biển Ngà	4.156	13.864	3.336	57,8	60,2	1,5
Bê-nanh	2.413	1.840	762	120.651.300	1.164.200	-99,0
Tô-gô	2.395	2.376	992	-72,8	-75,3	-9,5
Ga-na	2.151	1.474	685	71.692.000,0	2.232.587,9	-96,9
Thị trường khác	4.570	11.166	2.443	95,4	9,6	-43,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

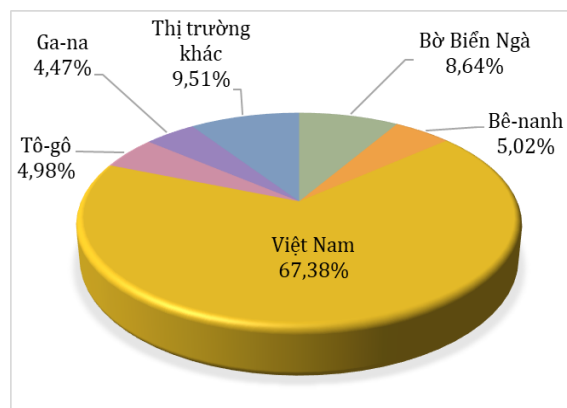
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Trung Quốc

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

11 tháng năm 2022



11 tháng năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu trái cây của Thái Lan sẽ gặp nhiều thách thức hơn trong thời gian tới.*
- ▶ *Ma-lai-xi-a dự kiến bắt đầu xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc vào năm 2024.*
- ▶ *Năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 5,6 tỷ USD, tăng 66,7% so với năm 2022.*
- ▶ *Thị phần quả và quả hạch của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Dẫn nguồn freshplaza.com, xuất khẩu trái cây của Thái Lan sẽ gặp nhiều thách thức hơn trong thời gian tới, đặc biệt là xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc, do cạnh tranh lớn hơn. Trong 10 tháng năm 2023, Thái Lan xuất khẩu 1,74 triệu tấn trái cây, trị giá 5,06 tỷ USD, tăng 12,7% về lượng và tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, có 5 loại trái cây xuất khẩu nhiều nhất là sầu riêng đạt 965.284 tấn, nhãn đạt 274.064 tấn, măng cụt đạt 245.049 tấn, xoài đạt 104.154 tấn và dứa đạt 36.618 tấn.

Thái Lan xuất khẩu trái cây nhiều nhất tới thị trường Trung Quốc, chiếm



91,6% tổng trị giá xuất khẩu trái cây; tiếp theo là thị trường Ma-lai-xi-a chiếm 2%; thị trường Hồng Kông chiếm 1,6%; In-đô-nê-xi-a chiếm 1% và Hàn Quốc chiếm 0,8%. Mặc dù nhu cầu nhập khẩu trái cây tại Trung Quốc tăng, nhưng cạnh tranh xuất khẩu sẽ gay gắt hơn và đặt ra các thách thức cho các nhà cung cấp Thái Lan. Thái Lan từng là thị trường cung cấp hoàn toàn sầu riêng cho thị trường Trung Quốc, nhưng thị phần sầu riêng của Thái Lan đã giảm xuống còn 95% trong năm 2022, do Trung Quốc nhập khẩu sầu riêng từ Việt Nam với thị phần chiếm 5%. Tính đến 10 tháng năm 2023, thị phần sầu riêng của Thái Lan giảm còn 70% và thị phần sầu riêng từ Việt Nam tăng lên 30%.

Ma-lai-xi-a: Dẫn nguồn producereport.com, theo Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và An ninh lương thực Ma-lai-xi-a, việc xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc sẽ bắt đầu vào năm 2024. Thời điểm bắt đầu xuất khẩu sẽ trùng với lễ kỷ niệm 50 năm quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Ma-lai-xi-a, dự kiến sẽ được tổ chức vào ngày 31/5/2024.

Tuyên bố được đưa ra sau khi Tổng cục Hải quan Trung Quốc và Bộ Nông nghiệp và An ninh lương thực Ma-lai-xi-a ký thỏa thuận 6 điểm về xuất khẩu sầu riêng tươi của Ma-lai-xi-a sang Trung

Quốc vào tháng 10/2023. Phía Trung Quốc đã bày tỏ sẵn sàng đẩy nhanh việc đánh giá rủi ro đối với loại trái cây này và cả hai bên đã đồng ý hợp tác thúc đẩy quy trình kiểm tra kiểm dịch.

Theo đó, chỉ những quả sầu riêng chín hoàn toàn mới được xuất khẩu sang Trung Quốc để đảm bảo hương vị ngon nhất cho người tiêu dùng Trung Quốc. Tuy nhiên, điều này có thể đặt ra những thách thức nhất định trong vận chuyển do thời hạn sử dụng của sầu riêng chín ngắn hơn.

Các thành viên trong ngành sầu riêng và Viện Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Ma-lai-xi-a hiện đang đánh giá các phương thức vận tải khác nhau, bao gồm cả vận tải hàng không và đường biển. Theo ước tính, sầu riêng có thể đến Trung Quốc trong vòng 48 giờ sau khi được thu hoạch tại trang trại nếu vận chuyển bằng đường hàng không. Khung thời gian này bao gồm thủ tục hải quan cũng như thời gian bay bốn giờ từ Kuala Lumpur đến Nam Ninh. Các chuyên gia cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc áp dụng phương thức bán trước cho phép người

tiêu dùng Trung Quốc nhận được trái cây ngay sau khi đến Trung Quốc.

Về giải pháp đóng gói, các giải pháp hiện tại được cho là đảm bảo độ tươi của trái cây trong tối thiểu 7 ngày và tối đa 21 ngày, đồng thời mang lại cơ hội thuận lợi cho vận tải đường biển. Sau khi thỏa thuận xuất khẩu giữa hai nước được hoàn tất, ngành trái cây Ma-lai-xi-a có kế hoạch thiết lập quy trình xuất khẩu toàn diện cho mùa tiếp theo, thường kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9.

Xem xét sự hiện diện của sầu riêng tươi Thái Lan và Việt Nam trên thị trường Trung Quốc, các chuyên gia Ma-lai-xi-a cũng đề xuất tạo logo sầu riêng Ma-lai-xi-a để phân biệt sầu riêng Musang King của Ma-lai-xi-a với trái cây có nguồn gốc từ nơi khác.

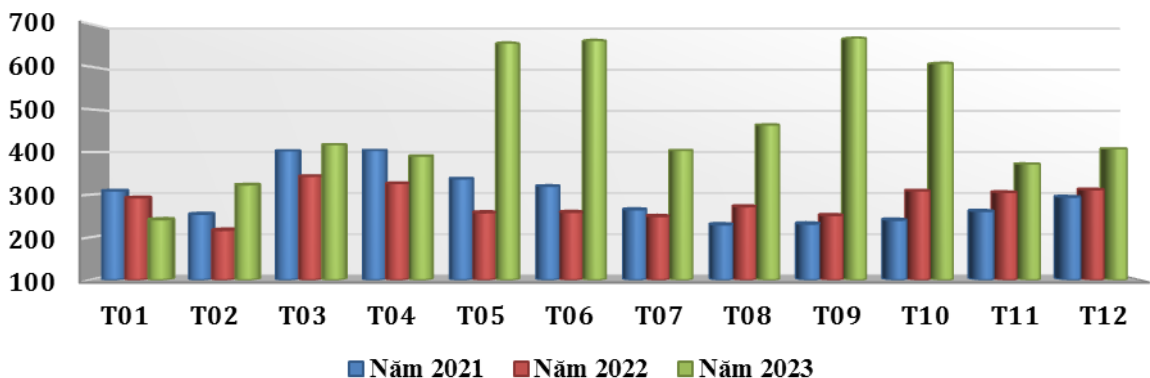
Năm 2023, Ma-lai-xi-a sản xuất 455.458 tấn sầu riêng, 10% trong số đó được vận chuyển đông lạnh sang Trung Quốc, thị trường Hồng Kông và Xin-ga-po. Ma-lai-xi-a xuất khẩu sản phẩm sầu riêng đông lạnh sang Trung Quốc từ năm 2011 và sầu riêng nguyên quả đông lạnh từ tháng 5/2019.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 12/2023 đạt 408,2 triệu USD, tăng 9,5% so với

tháng 11/2023 và tăng 31,5% so với tháng 12/2022. Tính chung năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 5,6 tỷ USD, tăng 66,7% so với năm 2022.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2023, mặc dù gặp nhiều khó khăn và thách thức, đối mặt với nhiều yêu cầu, tiêu chuẩn và sự thắt chặt chi tiêu bởi tác động của lạm phát của các thị trường tiêu thụ chính, nhưng ngành hàng rau quả vẫn bứt tốc và ghi nhận mức tăng trưởng cao. Kết quả đạt được là nhờ sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp trong ngành, cùng với những chính sách hỗ trợ kịp thời của Nhà nước và sự đồng hành của hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài.

Đáng chú ý, trong cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả, Trung Quốc luôn là thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam, với tỷ trọng chiếm 65% tổng trị giá xuất khẩu. Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao là nhờ một số Nghị định thư ký với Trung Quốc trong năm 2022. Do đó, trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc năm 2023 đạt 3,6 tỷ USD, tăng 138,7% so với năm 2022.

Ngoài ra còn có nhiều hiệp định thương mại tự do Việt Nam ký với các

nước, điều này đã hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu, trong đó có hàng rau quả. Vì vậy, hoạt động xuất khẩu của ngành hàng rau quả sang các thị trường khác cũng tăng trưởng đáng kể như: Thị trường Hoa Kỳ đạt 257,8 triệu USD, tăng 4% so với năm 2022; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 225,8 triệu USD, tăng 24,9%; Nhật Bản đạt 176,2 triệu USD, tăng 6,7%...

Với tốc độ tăng trưởng như hiện tại, triển vọng xuất khẩu hàng rau quả trong năm 2024 dự báo tiếp tục khởi sắc. Dư địa tại các thị trường lớn còn nhiều, cùng với đó chất lượng rau quả Việt Nam đã có sự chuyển dịch lớn, bảo đảm các tiêu chí vào nhiều thị trường. Sự hiện diện ở hầu hết thị trường lớn, khắt khe về chất lượng đã khẳng định vị thế trái cây Việt Nam trên thị trường thế giới, mở ra nhiều cơ hội phía trước. Tuy nhiên, ngành hàng rau quả cũng cần duy trì, nâng cao chất lượng, tuân thủ nghiêm quy định về chất lượng, truy xuất nguồn gốc mới có thể tận dụng được cơ hội thị trường.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 12 và năm 2023

Thị trường	Tháng 12/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2023	Năm 2022
Tổng	408.248	31,5	5.602.047	66,7	100,0	100,0
Trung Quốc	236.228	48,5	3.638.749	138,7	65,0	45,4
Hoa Kỳ	24.694	58,5	257.771	4,0	4,6	7,4
Hàn Quốc	19.493	17,0	225.806	24,9	4,0	5,4
Nhật Bản	11.951	7,6	176.172	6,7	3,1	4,9
Thái Lan	15.567	168,8	160.172	-4,7	2,9	5,0
Hà Lan	10.138	-17,1	147.063	25,7	2,6	3,5
Đài Loan	10.506	-24,1	141.688	-2,0	2,5	4,3
Úc	10.171	39,0	88.347	5,2	1,6	2,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	5.811	49,4	59.102	19,3	1,1	1,5
Nga	3.533	-38,3	50.484	-9,4	0,9	1,7
Thị trường khác	60.157	1,7	656.693	5,4	11,7	18,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

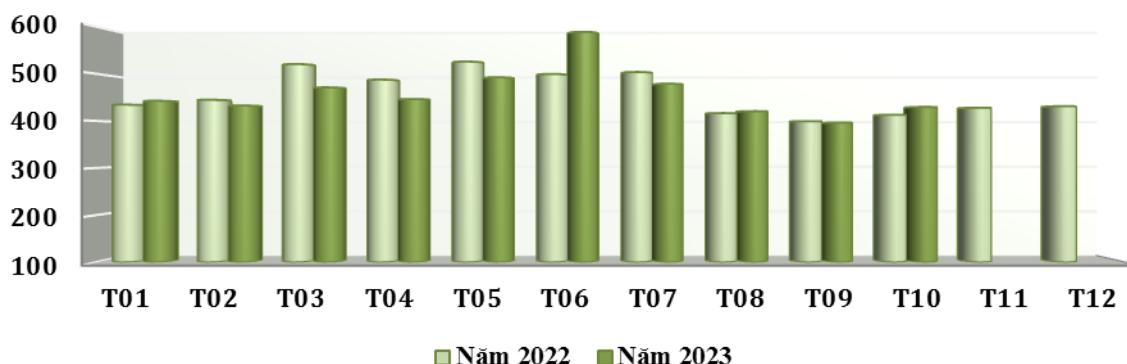


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ VÀ QUẢ HẠCH CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, nhập khẩu quả và quả hạch (mã HS 08 trừ hạt điều mã 080131 và 080132) của Ca-na-đa trong tháng 10/2023 đạt 429,4 triệu USD, tăng 4% so

với tháng 10/2022. Tính chung trong 10 tháng năm 2023, nhập khẩu quả và quả hạch của Ca-na-đa đạt 4,6 tỷ USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu quả và quả hạch của Ca-na-đa qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Ca-na-đa nhập khẩu quả và quả hạch nhiều nhất từ thị trường Hoa Kỳ và Mê-hi-cô, chiếm 59,2% tổng trị giá nhập khẩu. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường

cung cấp lớn nhất trong 10 tháng năm 2023, đạt 1,8 tỷ USD, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Mê-hi-cô đạt 908,5 triệu USD,

tăng 6,5%. Ngoài ra, Ca-na-đa còn nhập khẩu quả và quả hạch từ các thị trường khác như Goa-tê-ma-la, Chi-lê, Pê-ru...

Việt Nam là thị trường cung cấp quả và quả hạch lớn thứ 16 cho Ca-na-đa, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam có xu hướng giảm mạnh trong 10 tháng năm 2023, đạt 37 triệu USD, giảm 35,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Ca-na-đa là nước có khí hậu khắc nghiệt với mùa Đông kéo dài và lạnh giá nên phụ thuộc khá nhiều vào việc nhập khẩu rau quả và trái cây từ bên ngoài. Ca-na-đa là 1 trong 5 thị trường nhập khẩu quả và quả hạch lớn nhất trên thế giới, bao gồm EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh và Ca-na-đa, với nhu cầu nhập khẩu trên 5 tỷ USD/năm. Tuy nhiên, hiện tỷ trọng nhập khẩu quả và quả hạch từ Việt Nam của thị trường Ca-na-đa chỉ chiếm 0,8% tổng trị giá nhập khẩu, rất thấp so với nhu cầu. Do vậy, vẫn còn

nhều cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam khai thác dư địa của thị trường Ca-na-đa.

Để quả và quả hạch vào được thị trường Ca-na-đa, vấn đề tiêu chuẩn luôn được đặt hàng đầu, bao gồm đa dạng các tiêu chuẩn đối với chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn kích cỡ/trọng lượng/độ chín, tiêu chuẩn đóng gói và ghi nhãn, tiêu chuẩn vệ sinh. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn liên quan đến dư lượng thuốc trừ sâu/phụ gia, chất bảo quản, dư lượng hoá chất được cho phép trên rau củ... thuộc thẩm quyền của Cơ quan y tế Ca-na-đa. Các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm cũng được quy định tại Luật về thực phẩm và thuốc (FDR) và Luật về an toàn thực phẩm (SFR). Riêng sản phẩm organic phải được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn organic của Ca-na-đa do 1 cơ quan chứng nhận được Cơ quan kiểm soát thực phẩm Ca-na-đa (CFIA) cấp phép.

Thị trường cung cấp quả và quả hạch cho Ca-na-đa tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 10/2023 (nghìn USD)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	429.424	4,0	4.610.953	-1,7	100,0	100,0
Hoa Kỳ	184.300	7,0	1.822.045	-4,5	39,5	40,7
Mê-hi-cô	65.195	9,9	908.501	6,5	19,7	18,2
Goa-tê-ma-la	21.558	-6,3	247.205	3,6	5,4	5,1
Chi-lê	15.826	22,5	228.941	-1,8	5,0	5,0
Pê-ru	26.557	-10,8	211.157	-0,8	4,6	4,5
Nam Phi	25.011	-1,1	189.286	-2,0	4,1	4,1
Cô-xta-Ri-ca	15.489	14,1	158.888	6,4	3,4	3,2
Ma-Rốc	769	-47,8	94.400	-1,6	2,0	2,0
Thổ Nhĩ Kỳ	5.630	-9,2	70.966	-8,4	1,5	1,7
Cô-lôm-bi-a	5.164	-11,4	65.384	7,1	1,4	1,3
...						
Việt Nam	2.902	50,5	36.950	-35,9	0,8	1,2
Thị trường khác	61.024	-0,4	577.229	-5,1	12,5	13,0

Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 1/2023, Thái Lan giảm giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu.
- ▶ Trong nước, giá sắn nguyên liệu tại khu vực miền Trung và miền Bắc đầu tháng 1/2024 tăng so với cuối năm 2023.
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,95 triệu tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Thị phần sắn lát Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 11 tháng năm 2023 tăng, nhưng thị phần tinh bột sắn giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 01/2024 đến nay, giá sắn nguyên liệu và giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; trong khi giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu giảm nhẹ so với cuối tháng 12/2023.

Ngày 09/01/2024, Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sắn xuống mức 585 USD/tấn, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 12/2023; Giá tinh bột sắn nội địa cũng được điều

chỉnh xuống mức 19,15 Baht/kg, giảm 0,15 Baht/kg so với cuối tháng 12/2023.

Trong khi đó, ngày 09/01/2024, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 260-270 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 12/2023. Giá sắn nguyên liệu cũng được giữ ở mức 3,3-3,95 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 12/2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 01/2024 đến nay, giá củ sắn tươi tại khu vực miền Trung trở ra phía Bắc tiếp tục tăng, đẩy giá thành sản xuất tăng cao. Mặc dù giá mua vào sản phẩm tinh bột sắn của khách hàng Trung Quốc theo đường bộ (DAF) có tăng nhẹ, nhưng chưa đạt kỳ vọng của các nhà máy sắn Việt Nam. Xu thế tăng giá mua vào sản phẩm tinh bột sắn của khách hàng Trung Quốc chưa thích ứng kịp với biên độ tăng giá bán ra của các nhà máy sắn Việt Nam.

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, ngày 08/01/2024, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc tăng nhẹ so với cuối tháng trước, hiện giá thu mua dao động ở mức 2.700-2.800 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg so với cuối tháng trước. Trong khi đó, tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 2.850-3.000 đồng/kg, tăng 200 đồng/kg so với cuối tháng trước. Giá sắn tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 2.700-3.100 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng trước.

Giá xuất khẩu sắt lát cũng được giữ ổn định so với cuối tháng trước. Hiện giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc khoảng 290 USD/tấn FOB Quy Nhơn; giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 330 USD/tấn FOB Quy Nhơn.

Trong khi đó, giá tinh bột sản xuất khẩu tăng so với cuối tháng trước. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 510-530 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh, tăng 10 USD/tấn so với cuối tháng trước. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 3.900-4.150 CNY/tấn, tăng 100 CNY/tấn so với cuối tháng trước.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2023, diện tích sắn trên cả nước đạt khoảng 511,5 nghìn ha, giảm 18,8 nghìn ha so với năm 2022; năng suất trung bình đạt 204 tạ/ha, tăng khoảng 3,6 tạ/ha và sản lượng ước đạt 10,43 triệu tấn củ tươi, giảm khoảng 196,3 nghìn tấn so với năm 2022.

Niên vụ sắn 2023/24, tỉnh Thanh Hóa trồng được trên 10.700 ha sắn, giảm khoảng 2.000 ha so với niên vụ trước. Năng suất bình quân đạt khoảng 18-20 tấn/ha. Như vậy, mỗi năm sản lượng sắn đạt khoảng 180.000-200.000 tấn; trong khi nhu cầu sản lượng cần khoảng trên 400.000 tấn/năm. Vì vậy, trong vụ sắn năm nay, các vùng nguyên liệu sắn trong tỉnh Thanh Hóa mới chỉ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu chế biến của các nhà máy. Do những năm gần đây bệnh khảm lá sắn phát triển mạnh, giá thu mua thấp nên hiệu quả trồng sắn không cao. Vì thế, diện tích sắn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cũng giảm dần. Năm nay, thị trường ổn định, nhưng các nhà máy chế biến tinh bột sắn lại không đủ nguyên liệu cho hoạt động sản xuất.

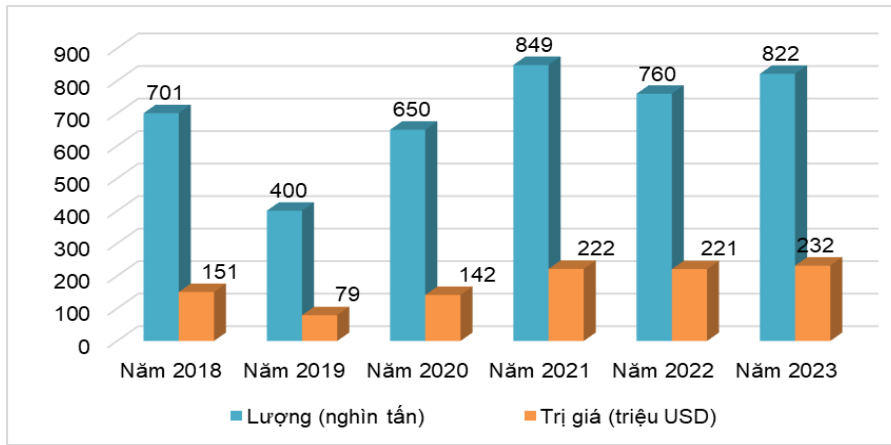


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Năm 2023, mặc dù xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn giảm so với năm 2022, nhưng đây vẫn là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD. Theo số liệu thống kê của Tổng cục

Hải quan Việt Nam, năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,95 triệu tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với năm 2022.

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam từ năm 2018 - 2023

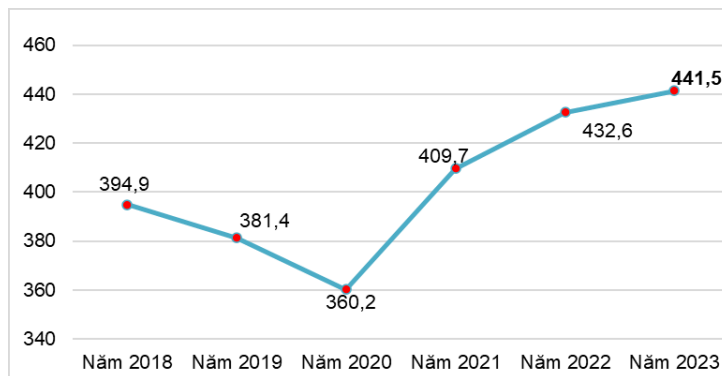


Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắn, năm 2023, xuất khẩu sắn đạt 821,51 nghìn tấn, trị giá 231,64 triệu USD, tăng 8% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân sắn năm 2023 ở mức 282 USD/tấn, giảm 2,9% so với năm 2022.

Về giá xuất khẩu: Năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn đạt mức cao nhất kể từ năm 2018 đến nay. Giá sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu năm 2023 đạt 441,5 USD/tấn, tăng 2,1% so với năm 2022.

Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam qua các năm 2018 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



Năm 2023, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 91,52% về lượng và chiếm 90,99% về trị giá trong tổng xuất khẩu của cả nước, đạt 2,7 triệu tấn, trị giá 1,18 tỷ USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2023 ở mức 438,9 USD/tấn, tăng 1,7% so với năm 2022. Nhu cầu sắn và các sản phẩm từ sắn của Trung Quốc chậm lại trong mấy tháng gần đây đã ảnh hưởng đến xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK	Năm 2022	Năm 2023
Tổng	2.953.626	1.304.001	441,5	-9,1	-7,3	2,1	100	100
Sản	821.512	231.646	282	8	4,9	-2,9	23,39	27,81
Trung Quốc	2.703.084	1.186.506	438,9	-9,3	-7,7	1,7	91,67	91,52
Hàn Quốc	108.682	40.172	369,6	-27,7	-25,2	3,6	4,63	3,68
Đài Loan	50.845	26.472	520,6	27,1	32,2	4	1,23	1,72
Phi-líp-pin	18.810	9.192	488,7	-36,2	-38	-2,8	0,91	0,64
Ma-lai-xi-a	13.942	7.259	520,7	48,2	58	6,6	0,29	0,47
Nhật Bản	4.538	2.442	538,1	552,9	477	-11,6	0,02	0,15
Pa-ki-xtan	486	314	645,9	-53,2	-63	-20,9	0,03	0,02
Thị trường khác	53.239	31.644	594,4	34	23,9	-7,6	1,22	1,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 5,5 triệu tấn sản lát, với trị giá 1,52 tỷ USD, giảm 18,1% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam và Ni-giê-ri-a tăng; Trong khi nhập khẩu từ Thái Lan, Lào và Căm-pu-chia giảm so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù Trung Quốc giảm nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Thái Lan, nhưng sản và tinh bột sản của Thái Lan vẫn chiếm thị phần lớn trong tổng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2023.

Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp sản lát lớn thứ hai cho Trung Quốc với 700,15 nghìn tấn, trị giá 192,34 triệu USD, tăng 29,6% về lượng

và tăng 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 12,71% về lượng và chiếm 12,63% về trị giá trong tổng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tinh bột sản: 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 2,95 triệu tấn tinh bột sản, trị giá 1,51 tỷ USD, giảm 24,4% về lượng và giảm 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a và Căm-pu-chia.

Trong 11 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc, nhập khẩu tinh bột sản từ Việt Nam cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, với 916,94 nghìn tấn, trị giá 451,75 triệu USD, giảm 36,7% về lượng và giảm 38,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc

chiếm 31,03% về lượng và chiếm 29,93% về trị giá, thấp hơn nhiều so với 11 tháng năm 2022.

Trong khi đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào và In-đô-nê-xi-a. Thị phần tinh bột sắn của Lào chiếm 6,06% về lượng và chiếm 5,27% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với 11 tháng năm 2022; Trong khi thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 3,15% về lượng và chiếm 3,17% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với 11 tháng năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, trong 11 tháng năm 2023 Trung Quốc có xu hướng giảm nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam, Thái Lan và Căm-pu-chia, trong khi tăng nhập khẩu từ Lào và In-đô-nê-xi-a. Nhìn chung, tại thị trường Trung Quốc, sắn và tinh bột sắn của



Việt Nam đang bị cạnh tranh mạnh với sắn và tinh bột sắn của Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023
Sắn lát (HS 07141020)	5.507.506	1.523.510	-18,1	-21,2	100,00	100,00
Thái Lan	4.790.453	1.326.805	-22,0	-24,7	91,28	86,98
Việt Nam	700.153	192.344	29,6	20,7	8,03	12,71
Lào	11.258	2.803	-53,9	-60,5	0,36	0,20
Căm-pu-chia	5.352	1.475	-74,6	-76,1	0,31	0,10
Ni-giê-ri-a	291	83			-	0,01
Tinh bột sắn (HS 110814)	2.954.922	1.509.381	-24,4	-25,3	100,00	100,00
Thái Lan	1.733.625	914.800	-22,3	-22,5	57,12	58,67
Việt Nam	916.942	451.758	-36,7	-38,2	37,07	31,03
Lào	179.140	79.523	10,0	1,3	4,17	6,06
In-đô-nê-xi-a	93.192	47.873	800,1	854,9	0,27	3,15
Căm-pu-chia	32.019	15.423	-36,1	-39,6	1,28	1,08
Bra-xin	1	2	264,8	280,5	0,00	0,00
Gha-na	3	2			-	0,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Cuối năm 2023, giá tôm nuôi tại Trung Quốc tăng khi áp lực tồn kho đối với tôm nhập khẩu giảm.
- ▶ Giá xuất khẩu tôm đông lạnh trung bình của Ê-cu-a-đo tháng 11/2023 giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2011, ở mức 4,81 USD/kg.
- ▶ Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) tuyên bố sẽ gia hạn ít nhất 5 tháng nữa việc miễn thuế đối với hàng hóa Trung Quốc, bao gồm cá tuyết chấm đen Đại Tây Dương và cá bơn Alaska.
- ▶ Tháng 12/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng 14% so với cùng kỳ năm 2022, mức tăng cao nhất kể từ tháng 6/2022 đến nay.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản 11 tháng năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Trung Quốc:** Cuối năm 2023, giá tôm nuôi tại Trung Quốc tăng khi áp lực tồn kho đối với tôm nhập khẩu giảm. Tuần cuối năm 2023, giá tôm loại 60 con/kg tại khu vực Đồng bằng sông Châu Giang của Quảng Đông đã tăng lên hơn 57 CNY/kg (tương đương 8,00 USD/kg). Người nuôi tôm Trung Quốc dự đoán giá tôm sẽ tiếp tục tăng trong dịp Tết Nguyên đán và Lễ hội mùa Xuân từ ngày 9-15/2/2024.

Đối với tôm đông lạnh nhập khẩu, hiện áp lực tồn kho đã giảm bớt do lượng nhập khẩu giảm. Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 11/2023, nhập khẩu tôm đông lạnh của Trung Quốc đạt 73.800 tấn, giảm 5.300 tấn so với tháng trước, là tháng giảm thứ 4 liên tiếp. Trong 11 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 916.900 tấn tôm đông lạnh, trong đó nhập khẩu tôm từ Ê-cu-a-đo đạt 646.900 tấn.

- **Ê-cu-a-đo:** Theo Phòng nuôi trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo, tháng 11/2023, xuất khẩu tôm đông lạnh của Ê-cu-a-đo đạt 97.995 tấn, trị giá 471,7 triệu USD, tăng 15% về lượng, nhưng giảm 5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022; Giá xuất khẩu trung bình ở mức 4,81 USD/kg, giảm từ mức 5,05 USD/kg trong tháng 10/2023 và giảm 17% so với cùng kỳ năm 2022, mức thấp nhất kể



từ năm 2011. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 56.346 tấn, trị giá 124,2 triệu USD, tăng 18% về lượng, nhưng giảm 8% về giá trị; xuất khẩu sang châu Âu đạt 17.939 tấn, trị giá 88,3 triệu USD, tăng 20% về lượng và tăng 4% về trị giá so với tháng 11/2022 do xuất khẩu sang Tây Ban Nha, Ý, Hà Lan và Bồ Đào Nha tăng, bù đắp cho sự sụt giảm xuất khẩu sang Pháp, Bỉ và Anh; Trong khi xuất khẩu sang Nga ổn định; Xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 16.509 tấn, trị giá 96,2 triệu USD.

- **Hoa Kỳ:** Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) tuyên bố sẽ gia hạn ít nhất 5 tháng nữa việc miễn thuế đối với hàng hóa Trung Quốc, bao gồm cá tuyết chấm đen Đại Tây Dương và cá bơn Alaska. Theo đó, USTR sẽ gia hạn đến ngày 31/5/2024 với khoảng 352 mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc. Các mặt hàng hải sản được lợi nhờ gia hạn miễn thuế gồm:

+ Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*) không ở dạng khối đông lạnh (0304.72.5000);

+ Cá bơn Alaska (cá ngừ vây vàng, đá hoặc cá đẹt), cá bơn và các loại khác - đã loại bỏ da, có hoặc không chia thành từng miếng và đông lạnh thành từng khối, mỗi khối có trọng lượng trên 4,5 kg, nhập khẩu để băm, xay hoặc cắt thành các miếng có trọng lượng và kích thước đồng nhất

(0304.83.1015, 1020, 5015, 5050 và 5090);

+ Thịt cua huỳnh đế đông lạnh thành từng khối có trọng lượng ít nhất 1 kg nhưng không quá 1,2 kg trong hộp kín (1605.10.2010)

+ Thịt cua tuyết (*C. opilio*) đông lạnh thành khối, mỗi khối nặng ít nhất 1 kg nhưng không quá 1,2 kg trong hộp kín (1605.10.2022);

+ Thịt cua Dungeness đông lạnh thành khối, mỗi khối có trọng lượng tối thiểu 1 kg nhưng không quá 1,2 kg trong hộp kín (1605.10.2030);

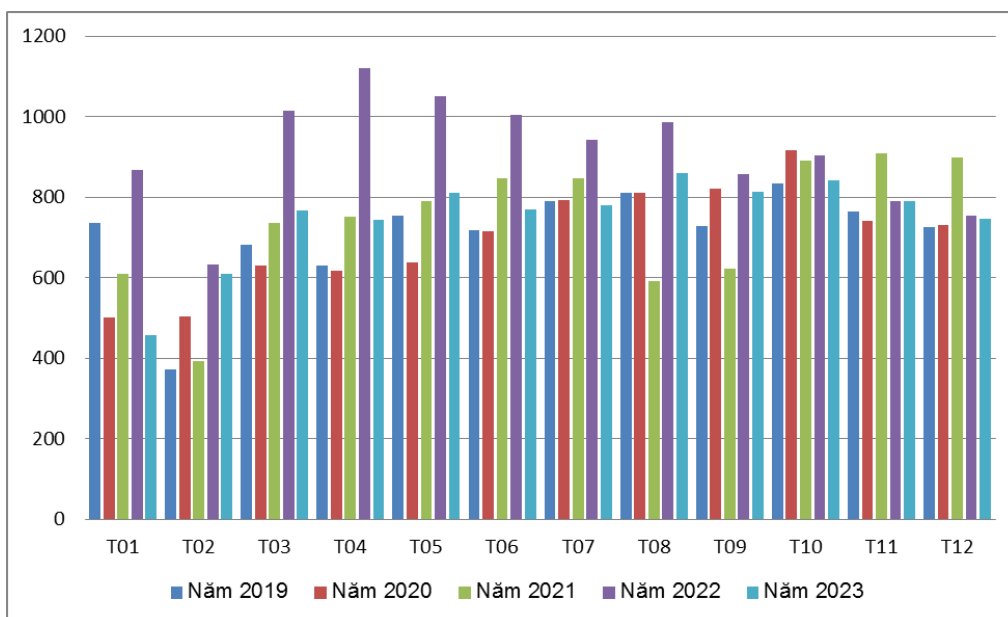
+ Thịt cua (trừ cua hoàng đế, cua tuyết, cua Dungeness hoặc ghe bơi) đông lạnh thành từng khối có trọng lượng tối thiểu 1 kg nhưng không quá 1,2 kg trong hộp kín (1605.10.2090).

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 745,1 triệu USD, giảm 1% so với tháng 12/2022. Tính chung cả năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 8,97 tỷ USD, giảm 17,8% so với năm 2022. Xuất khẩu thủy sản năm 2023 giảm mạnh chủ yếu do so với mức

cao kỷ lục đạt được trong 8 tháng đầu năm 2022, khi các nhà nhập khẩu đẩy mạnh mua hàng nhằm đối phó với tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng. Tháng 11 và 12/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã gần như tương đương so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 – 2023
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2022 như: Hoa Kỳ, Úc, Anh, Ca-na-đa, Bra-xin, Nga... Trong khi đó, xuất khẩu sang Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc... vẫn giảm, nhưng mức giảm đã cải thiện đáng kể.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12/2023, đạt 123,99 triệu USD, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2022, mức giảm thấp nhất kể từ tháng 4/2023. Tính chung cả năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 1,51 tỷ USD, giảm 11,2% so với năm 2022.

Tháng 12/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 113,4 triệu USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2022, mức tăng cao nhất kể từ tháng 6/2022 đến nay. Tính chung cả năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 1,56 tỷ USD, giảm 26,9% so với năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc giảm chậm lại so với mức 14,6% của tháng 11/2023, giảm 11,4% trong tháng 12/2023, đạt 91,1 triệu USD. Tính chung cả năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,34 tỷ USD, giảm 15% so với năm 2022.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 12 và năm 2023

Thị trường	Tháng 12/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)
Tổng	745.074	-1,0	8.971.158	-17,8
Nhật Bản	123.986	-3,1	1.515.691	-11,2
Hoa Kỳ	113.388	14,0	1.558.846	-26,9
Trung Quốc	91.098	-11,4	1.337.057	-15,0
Hàn Quốc	71.188	-1,6	790.787	-16,7
Úc	33.186	1,9	313.932	-13,8
Anh	27.065	17,7	287.915	-8,3
Ca-na-đa	21.772	14,2	227.560	-38,5
Đức	17.446	-1,5	187.551	-25,6
Thái Lan	16.293	-36,2	252.138	-24,0
Bra-xin	15.811	99,9	113.308	19,5
Hồng Kông	15.656	7,9	164.142	0,4
Hà Lan	15.044	-7,8	173.134	-35,5
Nga	14.880	67,6	136.980	-15,8
Đài Loan	14.645	-14,1	157.897	-2,5
Phi-lip-pin	11.949	-42,9	133.881	9,5
Thị trường khác	141.667	-3,3	1.620.339	-17,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Những tín hiệu cuối năm 2023 cho thấy xuất khẩu thủy sản năm 2024 sẽ tiếp tục phục hồi. Tuy nhiên, mức độ phục hồi trong nửa đầu năm 2024 vẫn ở mức thấp do nhu cầu thị trường chưa phục hồi chắc chắn và kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Trong khi đó, việc Ủy ban châu Âu (EC) duy trì giữ cảnh báo thẻ vàng

đối với sản phẩm thủy sản khai thác của Việt Nam khiến xuất khẩu thủy sản sang thị trường này khó phục hồi mạnh. Trong khi nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng, nhưng thủy sản Việt Nam sẽ phải cạnh tranh gay gắt với sản phẩm cùng loại của các nguồn cung cấp khác như tôm Ê-cu-a-đo và Ấn Độ. Bên cạnh đó, những

bất ổn của thị trường logistics cũng là thách thức đối với xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng. Hiện cước tàu biển ở một số tuyến đã tăng mạnh do căng thẳng tại Biển Đỏ. Hàng loạt hãng vận tải lớn như: Yang Ming Line,

One, Evergreen Line, HMM, Maersk... đã gửi thông báo sẽ thu thêm phụ phí từ tháng 1/2024 do phải thay đổi hải trình các tuyến châu Á - châu Âu, tránh đi qua kênh đào Suez và khu vực Biển Đỏ.

NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2023

Theo Cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 11/2023, nhập khẩu thủy sản của nước này đạt 180,68 nghìn tấn, trị giá 178,46 tỷ Yên (tương đương 1,245 tỷ USD), giảm 2,5% về lượng và giảm 14,2% về trị giá so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,68 triệu tấn, trị giá 1.689,5 tỷ Yên (tương đương 11,78 tỷ USD), giảm 5,2% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 11/2023, nhập khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ lực của Nhật Bản giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ nhập khẩu cua và cá hồi tăng về lượng. Số liệu thống kê cho thấy các tháng cuối năm 2023, mức giảm nhập khẩu tôm đang



chậm lại, trong khi nhập khẩu cá ngừ, mực, trứng cá, bạch tuộc vẫn giảm mạnh.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 11/2023			So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	181	178.460	1.245	-2,5	-14,2	1.682	1.689.457	11.782	-5,2	-4,4
Cá ngừ	48	44.598	311	-15,7	-19,6	546	559.618	3.903	-3,8	-0,8
Tôm	22	32.606	227	-4,6	-13,0	192	276.142	1.926	-10,6	-11,2
Mực	13	10.657	74	-19,8	-15,8	147	109.718	765	-6,0	3,7
Trứng cá	10	9.420	66	-14,2	-16,3	105	93.594	653	-2,5	4,0
Bạch tuộc	7	8.653	60	-11,7	-16,6	60	65.107	454	-8,6	-8,2
Cua	3	6.376	44	34,5	-7,1	22	46.194	322	14,6	-30,4
Cá hồi	5	4.627	32	23,6	-6,4	32	28.044	196	6,1	-5,5
Mặt hàng khác	73	61.524	429	14,6	-10,8	578	511.039	3.564	-5,7	-3,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tháng 11/2023, Nhật Bản giảm nhập khẩu thủy sản từ Trung Quốc, Chi-lê, Việt Nam, Thái Lan, trong khi tăng lượng nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Nga, Ấn Độ và Hàn Quốc.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 về trị giá cho Nhật Bản, đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 16,1 tỷ Yên (tương đương 112 triệu USD) trong tháng 11/2023, giảm 11,4% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 119 nghìn tấn, trị giá 142,2 tỷ Yên (tương đương 992 triệu USD), giảm 15,4% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 7,9% trong 11 tháng năm 2022 xuống còn 7,1% trong 11 tháng năm 2023. Hiện nay, tại Nhật Bản, thủy sản



của Việt Nam đang phải cạnh tranh với các mặt hàng cũng loại đến từ Thái Lan và Ấn Độ, đặc biệt là đối với mặt hàng tôm.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023			So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (tỷ Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (tỷ Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	180,7	178,5	1.245	-2,5	-14,2	1.682	1.689,5	11.782	-5,2	-4,4	100,0	100,0
Trung Quốc	32,1	29,7	207	-9,8	-9,0	318	300,9	2.098	-5,6	-3,2	18,9	18,9
Chi-lê	13,9	17,2	120	-13,4	-25,6	135	164,8	1.149	-8,3	-0,1	8,0	8,3
Việt Nam	12,2	16,1	112	-11,4	-7,9	119	142,2	992	-15,4	-8,7	7,1	7,9
Hoa Kỳ	27,6	18,3	127	37,9	-25,3	219	139,6	974	3,7	-8,7	13,0	11,9
Thái Lan	9,7	10,2	71	-11,0	-18,0	113	115,0	802	-6,0	0,8	6,7	6,7
Nga	11,8	18,0	126	18,3	16,9	94	114,8	800	-19,8	-21,5	5,6	6,6
Na Uy	20,7	13,9	97	-7,4	-8,2	123	112,7	786	-8,4	-0,1	7,3	7,6
In-đô-nê-xi-a	8,2	8,8	61	-15,3	-11,6	87	80,7	563	16,2	1,4	5,2	4,2
Ấn Độ	7,8	6,7	47	18,2	-14,4	80	59,7	416	-0,8	0,5	4,7	4,5
Hàn Quốc	6,9	7,0	49	19,5	-2,6	56	58,9	411	4,3	1,9	3,3	3,0
Thị trường khác	29,7	32,7	228	-13,7	-23,2	338	400,2	2.791	-5,6	-3,1	20,1	20,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Ước tính, xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a trong năm 2023 đạt 1,8 tỷ USD, giảm 28% so với năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Braxin đạt 46,3 triệu USD trong tháng 10/2023, giảm 13% so với tháng 10/2022.
- ▶ Năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 13,5 tỷ USD, giảm 15,9% so với năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Theo ước tính từ Hiệp hội Công nghiệp Đồ nội thất và Thủ công mỹ nghệ In-đô-nê-xi-a (HIMKI), xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ của In-đô-nê-xi-a trong năm 2023 đạt 1,8 tỷ USD, giảm 28% so với năm 2022.

Theo HIMKI, sự sụt giảm mạnh là do tác động của nhiều yếu tố, bao gồm tình hình địa chính trị, lạm phát cao làm giảm chi tiêu của người tiêu dùng ở các nước nhập khẩu và sự cạnh tranh từ các nước láng giềng.

Người tiêu dùng đang có xu hướng ưu tiên mua hàng từ các quốc gia Ma-lai-xi-a, Việt Nam và Trung Quốc, ngoại trừ các sản phẩm được làm từ gỗ nguyên khối, hoặc

các vật liệu từ mây và hàng thủ công mỹ nghệ vốn là thế mạnh của In-đô-nê-xi-a.

Bra-xin: Theo nguồn timber.exchange, tháng 10/2023, trị giá xuất khẩu các sản phẩm làm từ gỗ (không bao gồm bột giấy và giấy) của Braxin đạt 219,7 triệu USD, giảm 31% so với tháng 10/2022.

Trong đó xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 20,6 nghìn m³, trị giá 9,1 triệu USD, giảm 43% về lượng và giảm 50% về trị giá so với tháng 10/2022.

Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Braxin đạt 46,3 triệu USD trong tháng 10/2023, giảm 13% so với tháng 10/2022.



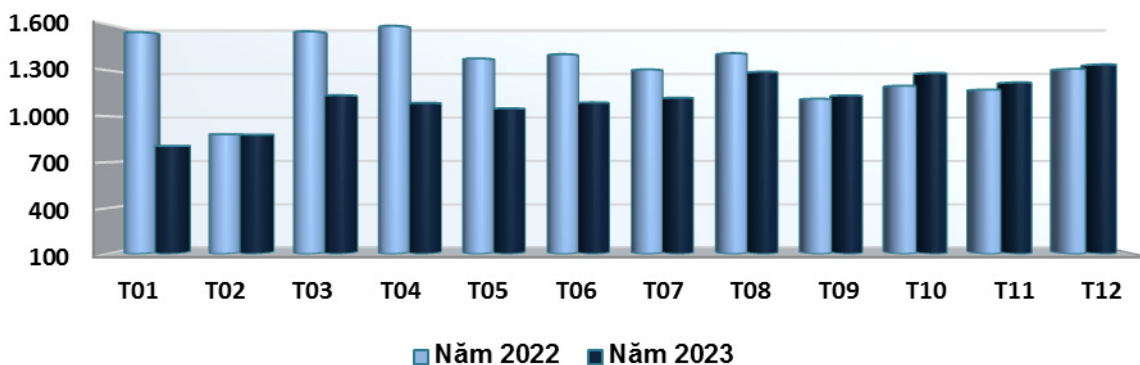
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,33 tỷ USD, tăng 9,6% so với tháng 11/2023 và tăng 2% so với tháng 12/2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 952,6 triệu USD, tăng 9,8% so với tháng 11/2023 và tăng 8,9%

so với tháng 12/2022.

Năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 13,5 tỷ USD, giảm 15,9% so với năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,2 tỷ USD, giảm 16,7% so với năm 2022.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặc dù xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng liên tiếp trong những tháng cuối năm, nhưng trị giá xuất khẩu năm 2023 vẫn giảm đáng kể, khi xuất khẩu từ đầu năm giảm mạnh. Do tác động của suy thoái kinh tế và chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều quốc gia, đặc biệt là tại các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, châu Âu, Trung Quốc đã khiến cho nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh. Mức độ lưu thông hàng hóa chững lại, tác động mạnh đến hoạt động xuất khẩu của nhiều ngành hàng; trong đó có ngành gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam.

Vì vậy, gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

xuất khẩu sang các thị trường chủ lực đều có xu hướng giảm đáng kể trong năm 2023. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Hoa Kỳ đạt 7,3 tỷ USD, giảm 15,6% so với năm 2022; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 1,7 tỷ USD, giảm 20,6%; Nhật Bản đạt 1,7 tỷ USD, giảm 11,6%; Hàn Quốc đạt 784,3 triệu USD, giảm 23,4%...

Ngành gỗ mặc dù có tín hiệu phục hồi trong những tháng cuối năm 2023, tuy nhiên trước những khó khăn của thị trường như xung đột giữa các quốc gia diễn biến phức tạp, kéo dài làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Các thị trường xuất khẩu lớn ngày càng có các quy định chặt chẽ hơn về tính hợp pháp và bền vững của sản phẩm; Xung đột Biển Đỏ khiến một số hãng vận tải biển phải ra thông báo dừng vận chuyển hàng hóa, hoặc thay đổi lịch trình; kéo theo hệ lụy là cước vận tải biển gia tăng với nhiều khoản phụ phí phát sinh... Những yếu tố này tác động lớn tới doanh nghiệp ngành gỗ, do đó triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2024 vẫn còn nhiều thách thức.



Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 12 và năm 2023

Thị trường	Tháng 12/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2023	Năm 2022
Tổng	1.338.305	2,0	13.467.694	-15,9	100,0	100,0
Hoa Kỳ	746.983	10,3	7.305.075	-15,6	54,2	54,1
Trung Quốc	157.836	-0,2	1.710.586	-20,6	12,7	13,4
Nhật Bản	150.411	-12,0	1.670.473	-11,6	12,4	11,8
Hàn Quốc	66.379	-33,4	784.329	-23,4	5,8	6,4
Ca-na-đa	22.158	38,8	205.497	-13,1	1,5	1,5
Anh	20.879	-22,1	194.986	-18,7	1,4	1,5
Úc	15.749	39,8	147.948	-21,2	1,1	1,2
Ma-lai-xi-a	13.649	0,1	147.059	-0,4	1,1	0,9
Ấn Độ	14.800	290,8	121.916	287,7	0,9	0,2
Pháp	15.584	-6,3	105.480	-21,7	0,8	0,8
Thị trường khác	113.876	-3,0	1.074.346	-18,0	8,0	8,2

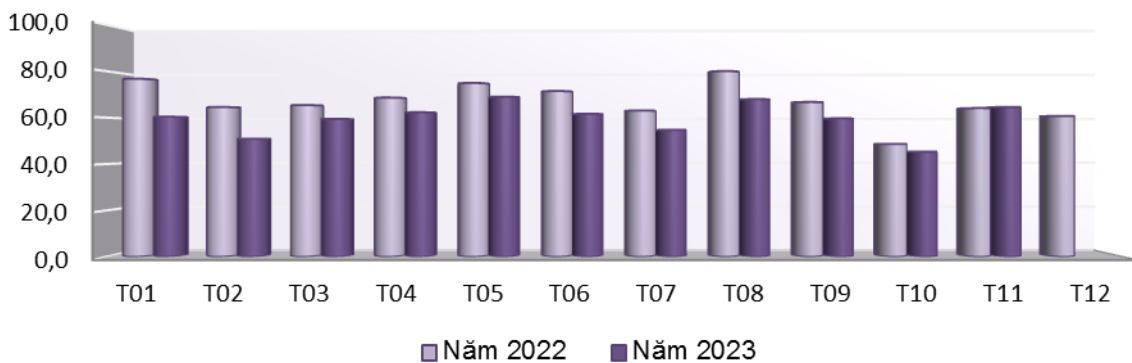
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 11/2023 Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 64,6 triệu USD, tăng 0,8% so

với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 655,7 triệu USD, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường: I-ta-li-a và Đức là 2 thị trường cung cấp chính đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc, chiếm 61,3% tổng trị giá nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ I-ta-li-a trong 11 tháng năm 2023 đạt 302,3 triệu USD, giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Đức đạt 99,7 triệu USD, giảm 4,4%.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2023, đạt 63,8 triệu USD, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2022. Với quy mô dân số hơn 1,4 tỷ người, tầng lớp trung lưu ngày càng lớn, Trung Quốc là thị trường tiêu thụ hàng đầu thế giới với nhu cầu nhập khẩu rất lớn. Đây là cơ hội

để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường này. Bên cạnh đó, xu hướng các trung tâm sản xuất đồ gỗ tại Trung Quốc

đang có sự thay đổi, cụ thể tỉnh Quảng Đông không khuyến khích chế biến gỗ, một ngành có giá trị gia tăng thấp và đòi hỏi lao động lương thấp.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	64.571	0,8	655.719	-11,9	100,0	100,0
I-ta-li-a	29.319	9,5	302.278	-13,6	46,1	47,0
Đức	9.124	-15,6	99.662	-4,4	15,2	14,0
Việt Nam	6.980	-16,0	63.802	-5,2	9,7	9,0
Ba Lan	2.363	-8,1	25.805	-23,7	3,9	4,5
Pháp	1.579	-19,9	17.624	-12,5	2,7	2,7
Thụy Điển	2.914	724,1	16.845	50,3	2,6	1,5
Thái Lan	1.144	3,3	15.088	-6,2	2,3	2,2
In-đô-nê-xi-a	1.529	84,5	10.306	-18,3	1,6	1,7
Ma-lai-xi-a	1.002	-32,6	9.196	-29,4	1,4	1,8
Na-Uy	1.259	59,7	8.236	31,4	1,3	0,8
Thị trường khác	7.358	-19,0	86.876	-20,6	13,2	14,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về mặt hàng: Hầu hết đồ nội thất bằng gỗ chính Trung Quốc nhập khẩu trong 11 tháng năm 2023 đều giảm, trừ đồ nội thất nhà bếp và đồ nội văn phòng.

Trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc nhập khẩu, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn và đồ nội

thất phòng ngủ đều là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh. Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu những mặt hàng này của Trung Quốc từ Việt Nam đều chiếm tỷ trọng thấp, do đó các doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn nhiều cơ hội để tăng thị phần.

Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 11 tháng năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	11 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022	11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	655.719	-11,9	100,0	100,0	9,7	9,0
Chế khung gỗ (940161 + 940169)	227.475	-12,5	34,7	34,9	11,8	9,4
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	187.166	-21,8	28,5	32,2	13,5	13,3
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	125.639	1,8	19,2	16,6	0,2	0,3
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	106.501	-5,5	16,2	15,1	9,8	9,1
Đồ nội thất văn phòng (940330)	8.937	4,1	1,4	1,2	11,0	5,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

KIỂM SOÁT AN TOÀN THỦY SẢN NUÔI XUẤT KHẨU VÀO EU

Trong Chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường Liên minh châu Âu (EU) được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành mới đây, công đoạn nuôi, thu hoạch có những yêu cầu cao và toàn diện.

Kiểm soát với cơ sở nuôi, vùng nuôi

Cơ sở nuôi cung cấp nguyên liệu cho chế biến để xuất khẩu sang thị trường EU phải sử dụng con giống đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Điều 23 Luật Thủy sản năm 2017 và các quy định tương ứng của pháp luật về thú y đối với con giống.

Sử dụng thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thủy sản năm 2017. Chỉ sử dụng hóa chất, chế phẩm sinh học, thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.

Sử dụng hóa chất, thuốc thú y được cấp phép lưu hành tại Việt Nam trong quá trình nuôi theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của Việt Nam, Quy định EU số 37/2010 và các quy định sửa đổi bổ sung của EU.

Đáp ứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Chương IV của Quy định EU số 2022/22923 và các quy định sửa đổi, bổ sung quy định này (trừ các đối tượng nuôi, sản phẩm quy định tại khoản 2, Điều 5 Quy định EU số 2022/2292).

Cơ sở nuôi đảm bảo lưu giữ tài liệu, hồ sơ, thông tin liên quan đến quá trình nuôi, cụ thể: giống thủy sản, thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản dùng trong quá trình nuôi trồng thủy sản, thời điểm và sản lượng thu hoạch, nơi xuất bán theo quy định về truy xuất nguồn gốc nêu tại điểm e khoản 2 Điều 42 Luật Thủy sản năm 2017; quy định tại Mục III, Phần A, Phụ lục 1, Quy định EC số 852/20044 và các quy định sửa đổi bổ sung quy định này.

Cùng đó, cơ sở nuôi thủy sản được thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư này hoặc đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực hoặc đã thực hiện ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn và được kiểm tra việc thực hiện các nội dung đã cam kết theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện an toàn thực phẩm

đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Kiểm soát nhuyễn thể hai mảnh vỏ

Đối với nhuyễn thể hai mảnh vỏ (NTHMV), vùng thu hoạch, nuôi lưu đáp ứng quy định theo Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch NTHMV.

Cơ sở làm sạch, chế biến NTHMV đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo Quy chuẩn kỹ thuật số QCVN 02- 07:2009/ BNNPTNT Cơ sở sản xuất NTHMV- Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đáp ứng các quy định liên quan đến xử lý nhiệt (nếu có) được quy định tại Phụ lục III, phần VII, Chương II Quy định EU 853/20045.

Vùng thu hoạch, nuôi lưu, cơ sở làm sạch cung cấp nguyên liệu và cơ sở chế biến NTHMV xuất khẩu vào thị trường EU phải đăng ký để EU phê duyệt theo quy định tại Điều 16, Chương V, Quy định EU số 2022/2292 và các quy định sửa đổi, bổ sung quy định này.

Cũng theo quy định mới này, vùng thu hoạch, nuôi lưu NTHMV được kiểm soát theo quy định Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015; Cơ sở làm sạch, chế biến NTHMV xuất khẩu vào thị trường EU được thẩm định, chứng nhận điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 32/2022/TT-BNNPTNT.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.